Người ký: SỞ XÂY DỰNG
Email: sxd@thuathienhue.gov.vn

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ **LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1257 /LSXD-TC	*Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 04 năm 2024*

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3/2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trong việc lập và quản lý chi phi đầu tư xây dựng công trình; Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng… thuộc thị trường Thừa Thiên Huế, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ https://sxd.thuathienhue.gov.vn; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

5. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2, m^3, cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm báo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phi đầu tư xây dựng công trình.

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phi đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng vá các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng đề xác định giá xây đựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV, Thông tư số 14/2023/TT-BXD về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều cửa Thông tư số 11/2021/TT-BXD về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đối với giá đất san lấp, đá xây dựng: Thực hiện tổng hợp công bố giá trên cơ sở Công văn số 1099/STC-QLG&TCĐĐ ngày 05/4/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp ban hành công bố giá VLXD; Căn cứ vị trí công trình, dự án, chủ đầu tư chịu trách nhiệm lựa chọn vị trí mỏ phù hợp, đảm bảo giá đất tại công trính thấp nhất và hiệu quả nhất cho dự án.

8. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (thông qua phòng Quản lý xây dựng) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG	**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**
SỞ XÂY DỰNG	SỞ TÀI CHÍNH
Hoàng Tiến Minh	**Trần Bá Mẫn**

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1257/LSXD-TC ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Long Thọ	Tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.442.593	1.471.444	1.500.296	1.543.574	1.543.574	1.514.722	1.529.148	1.615.704	1.615.704
2		Xi măng bao PCB40 Long Thọ	Tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao						1.470.370	1.499.778	1.529.185	1.573.296	1.573.296	1.543.889	1.558.593	1.646.815	1.646.815
3		Xi măng rời PCB40 Long Thọ	Tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao						1.393.519	1.421.389	1.449.259	1.491.065	1.491.065	1.463.194	1.477.130	1.560.741	1.560.741
4		Xi măng bao PCB30 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD		Nhà máy xi măng Đồng Lâm	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Chưa bao gồm chi phí bốc xếp xuống	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636	1.613.636
5		Xi măng PCB40 bao	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
6		Xi măng PCB40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364	1.586.364
7		Xi măng PC40 rời	Tấn	QCVN16:2019/BXD							1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
8		Xi măng Kim Đỉnh PCB30 bao	Tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Công ty Hữu hạn Xi măng Luks Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.559.091	1.581.818	1.581.818	1.559.091	1.613.636	1.650.000
9		Xi măng Kim Đỉnh PCB40 bao	Tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao						1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.604.545	1.627.273	1.659.091	1.604.545	1.659.091	1.695.455
10	Nhựa đường	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	kg	TCCS 11:2019/Carbonvn	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		3.780	3.804	3.811	3.848	3.860	3.830	3.820	3.899	3.865
11		Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	kg	"	bao 25kg						2.960	2.984	2.991	3.028	3.040	3.010	3.000	3.079	3.045
12	Cát nhân tạo	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại Bãi Khu vực Bến Khe Ly, xã Hương Thọ, Thành phố Huế		270.047								
13		Cát xây thô- chưa qua tuyển rửa	m3								181.820								
14		Đất tầng phủ (là khoáng sản đi kèm)	m3								27.272								
15		Cát xây dựng (tuyển rửa từ đất tầng phủ)	m3								309.091								
16		Cát xây dưới 2mm	m3	TCVN 7572:2006 TCVN 9205:2012	< 2mm	CTCP BT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	0	Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, TX Hương Trà				254.545						
17		Cát xây từ 2mm -3mm	m3		2-3 mm			200					254.545						
18		Cát xây thô-chưa qua tuyển rửa	m3		0-5 mm			200					181.820						
19		Đá 1 x 2 cm	m^3	QCVN 16:2019/BXD		HTX Xuân Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, giá tại bãi Khu vực Bến Khe Ly, xã Hương Thọ, TP Huế		290.909								
20		Đá 2 x 4 cm	m^3								281.818								
21		Đá 1 x 1,9 cm	m^3								318.182								
22		Đá 0,5 x 0,8 cm	m^3								227.273								
23		Đá 0,5 x 1 cm	m^3								227.273								
24		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm				Giá bán tại bãi		290.909								
25		Đá 1x1,9	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
26		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						381.818								
27		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7570:2006	10-19mm						318.182								
28		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	20-40mm						281.818								
29		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm						227.273								
30		Đá cấp phối 2,5	m3	TCVN 8859:2011	0-25mm						200.000								
31		Đá cấp phối 3,75	m3	TCVN 8859:2011	0-37mm						181.818								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
32	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm	Công ty TNHH Cexano Hương Thọ	Việt nam		xây Mỏ đá Khe Phèn, Xã Hương Thọ, TP Huế. Giá trên phương tiện bên mua		227.273								
33		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm						263.636								
34		Đá 0.5 x 0.8	m3	TCVN 7570:2006	5-8mm						227.273								
35		Bột đá	m3		0-5mm						109.090								
36		Bột đá hỗn hợp 0,5x1,5	m3		0-5mm						181.818								
37		Bột đá hỗn hợp	m3		0-5mm						145.455								
38		Đá hộc hỗn hợp Dmax ≤ 800mm	m3		10-80cm						145.454								
39		Đá hộc gia công	m3		10-40cm						200.000								
40		Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ	m3								181.818								
41		Đá dăm 10 x 20	m3	TCVN 7572:2006	10-20 mm	CTCP BT TMPT Trường Sơn	Việt Nam	3000	Giao trên phương tiện bên mua, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà				290.910						
42		Đá dăm 10 x 40	m3	TCVN 7572:2006	10-40 mm								300.000						
43		Đá dăm 25 x 50	m3	TCVN 7572:2006	25-50 mm								245.456						
44		Đá dăm 20 x 40	m3	TCVN 7572:2006	20-40 mm			500					281.819						
45		Đá dăm 40 x 60	m3	TCVN 7572:2006	40-60 mm			1500					227.273						
46		Đá dăm 5 x 10	m3	TCVN 7572:2006	5-10 mm			500					234.273						
47		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 12%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								381.821						
48		Đá dăm 10-19 (thoi dẹt 15%)	m3	TCVN 7572:2006	10-19 mm								318.183						
49		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 15%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								318.183						
50		Đá dăm 5x20 (thoi dẹt 12%-đường cao tốc và quốc lộ)	m3	TCVN 7572:2006	5-20 mm								381.819						
51		Đá 10 x 16 mm (thảm lớp 2)	m3	TCVN 7572:2006	10-16 mm								372.729						
52		Bột đá vệ sinh	m3					200					109.092						
53		Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Việt Nhật	Việt nam		Giá bán tại Mỏ đá Việt Nhật, Thôn Hải Cát, Xã Hương Thọ, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên phương tiện bên mua		290.909								
54		Đá 1x1 9	m3								318.182								
55		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 12%)	m3								381.818								
56		Đá 1x1,9 (thoi dẹt 15%)	m3								318.182								
57		Đá 2x4	m3								281.818								
58		Đá 4x6	m3								227.273								
59		Đá 0,5x1	m3								227.273								
60		Đá dăm 0,5x1 (thoi dẹt ≤15%)	m3								263.636								
61		Đá 0.5 x 0.8	m3								227.273								
62		Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3								127.273								
63		Đá hộc gia công qua máy	m3								200.000								
		Gạch Bê tông đặc TA-20		TCVN 6477:2016	(60 x 95 x 200 mm)	Công ty CP VLXD Tân An	Việt Nam	Theo YC		Gạch xây có trát các loại M7,5	1.752	1.812	1.752	1.752	1.882	1.832	1.752	2.182	2.132
64		Gạch Bê tông đặc TA-30	viên	"	(100 x 200 x 300 mm)			"			5.960	6.160	5.960	5.960	6.460	6.060	5.960	7.460	7.360
65		Gạch Bê tông 6 lỗ TA-N20	viên	"	(95 x 135 x 200 mm)			"			3.133	3.243	3.133	3.133	3.393	3.293	3.133	3.943	3.893
66		Gạch Bê tông Block TA-15x19	viên	"	(150x 190 x 390 mm)			"			10.169	10.469	10.169	10.169	10.919	10.519	10.169	12.519	12.319
67		Gạch bê tông đặc, M75	viên	TCVN 6477:2016 TCVN 6355-4:2009	6,5x9,5x19,5 cm	Cty TNHH Nhất Long AC	Việt Nam				1.650	1.650	1.600	1.650	1.700	1.650	1.650	1.850	1.850
68		Gạch bê tông 6 lỗ, M75	viên		9,5x14x19,5 cm						3.000	3.000	2.800	3.000	3.300	3.000	3.000	3.800	3.800
69		Gạch bê tông đặc, M75	viên		9,5x20x30 cm						6.100	6.100	5.600	6.100	6.300	6.100	6.100	7.100	7.100
70		Gạch block Long Thọ LT10-20 M75	Viên	QCVN 16:2009	10x20x40(cm)		Việt Nam				6.157	6.281	6.404	6.588	6.588	6.465	6.527	6.896	6.896
71		Gạch block Long Thọ LT15-19 M75	Viên	"	15x19x39(cm)		"				10.769	10.984	11.199	11.522	11.522	11.307	11.415	12.061	12.061
72		Gạch block Long Thọ LT20-19 M75	Viên	"	20x19x40(cm)		"				12.361	12.608	12.856	13.226	13.226	12.979	13.103	13.844	13.844

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
73	Gạch xây	Gạch block Long Thọ LT-TH M75	Viên	"	6x9,5x20(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giao tại chân công trình		2.037	2.078	2.119	2.180	2.180	2.139	2.159	2.281	2.281
74		Gạch block Long Thọ LT6-S M75	Viên	"	9,5x13,5x19(cm)		"				3.389	3.457	3.524	3.626	3.626	3.558	3.592	3.796	3.796
75		Gạch block Long Thọ LT6-L M75	Viên	"	10x15x19(cm)		"				3.657	3.731	3.804	3.913	3.913	3.840	3.877	4.096	4.096
76		Gạch block Long Thọ LT-DA M75	Viên	"	9x20x29(cm)		"				6.065	6.186	6.307	6.489	6.489	6.368	6.429	6.793	6.793
77		Gạch thẻ đặc EB-HG X01, M75	viên	QCVN 16:2019	20x9,5x6,0 cm	Công ty TNHH MTV SX VLXD HOA GIANG	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.624	1.606	1.667	1.682	1.636	1.550	1.682	1.743	1.697
78		Gạch 6 lỗ EB-HG X02, M75	viên	"	20x13,5x9,5 cm		"				2.803	2.783	2.850	2.867	2.817	2.774	2.867	2.933	2.883
79		Gạch Blo đặc EB-HG X03, M75	viên	"	30x20x10 cm		"				6.177	6.107	6.339	6.397	6.223	6.061	6.397	6.628	6.455
80		Gạch Block EB-HG X04, M75	viên	"	39x19x19 cm		"				11.798	11.643	12.161	12.291	11.902	11.365	12.291	12.809	12.420
81		Gạch Block EB-HG X05, M75	viên	"	39x19x15 cm		"				11.302	11.157	11.639	11.759	11.398	10.787	11.759	12.241	11.880
82		Gạch 6 lỗ EB-HG X06, M75	viên	"	19x15x10 cm		"				3.141	3.113	3.206	3.229	3.159	2.983	3.229	3.321	3.252
83		Đá đen Huế vân mây đều	m2	QCVN 16:2019/BX	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		Việt Nam			Đá dày 20mm(±2)	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.480.000	1.495.000	1.495.000	1.500.000	1.505.000
84		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.055.000	1.040.000	1.055.000	1.055.000	1.060.000	1.065.000
85		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	750.000	765.000	765.000	765.000	750.000	765.000	765.000	770.000	775.000
86		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.145.000	1.130.000	1.145.000	1.145.000	1.150.000	1.155.000
87		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	990.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	990.000	1.105.000	1.105.000	1.110.000	1.115.000
88		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	720.000	735.000	735.000	735.000	720.000	735.000	735.000	740.000	745.000
89		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 20mm(±2)	895.000	910.000	910.000	910.000	895.000	910.000	910.000	915.000	920.000
90		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	695.000	710.000	710.000	710.000	695.000	710.000	710.000	715.000	720.000
91		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	610.000	625.000	625.000	625.000	610.000	625.000	625.000	630.000	635.000
92		Đá đen Huế vân mây đều	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.862.000	1.847.000	1.862.000	1.862.000	1.867.000	1.872.000
93		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.306.000	1.291.000	1.306.000	1.306.000	1.311.000	1.316.000
94		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 20mm(±2)	964.000	979.000	979.000	979.000	964.000	979.000	979.000	984.000	989.000
95		Đá đen Huế vân mây nhỏ	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Cty CP khai	"			Đá dày 30mm(±2)	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.413.000	1.398.000	1.413.000	1.413.000	1.418.000	1.423.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
96	Đá tự nhiên	"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	thác đá Thiên Thiên Huế	"		Giao tại chân công trình	Đá dày 30mm(±2)	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.122.000	1.137.000	1.137.000	1.142.000	1.147.000
97		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	938.000	953.000	953.000	953.000	938.000	953.000	953.000	958.000	963.000
98		Đá đen Huế vân mây lớn	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		"			Đá dày 30mm(±2)	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.125.000	1.111.000	1.125.000	1.125.000	1.130.000	1.135.000
99		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	859.000	874.000	874.000	874.000	859.000	874.000	874.000	879.000	884.000
100		"	m2	"	Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		"			Đá dày 30mm(±2)	754.500	769.500	769.500	769.500	754.500	769.500	769.500	774.500	779.500
101		Đá thô quy cách	m2	"	(600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	360.000	375.000	375.000	375.000	360.000	375.000	375.000	380.000	385.000
102		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	330.000	345.000	345.000	345.000	330.000	345.000	345.000	350.000	355.000
103		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300)		"			Đá dày 20mm(±2)	300.000	315.000	315.000	315.000	300.000	315.000	315.000	320.000	325.000
104		"	m2	"	Đá rẻo đa cạnh ≤ 200		"			Đá dày 20mm(±2)	480.000	495.000	495.000	495.000	480.000	495.000	495.000	500.000	505.000
105		Đá khò nhám mặt	m2	"	600 < dài ≤ 800) x 600		"			Đá dày 20mm(±2)	410.000	425.000	425.000	425.000	410.000	425.000	425.000	430.000	435.000
106		"	m2	"	(300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng ≤ 600)		"			Đá dày 20mm(±2)	380.000	395.000	395.000	395.000	380.000	395.000	395.000	400.000	405.000
107		"	m2	"	(100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng ≤ 300		"			Đá dày 20mm(±2)	350.000	365.000	365.000	365.000	350.000	365.000	365.000	370.000	375.000
108		Đá xẻ thô, mài bóng	m2	"	(600 ≤ dài ≤ 800) x 600		"			Loại xẻ thô	280.000	295.000	295.000	295.000	280.000	295.000	295.000	300.000	305.000
109		"	m2	"	(300 ≤ dài 600) x (300 < rộng ≤ 600)		"			Loại xẻ thô	240.000	255.000	255.000	255.000	240.000	255.000	255.000	260.000	260.000
110		"	m2	"	Dài ≤ 300 x rộng ≤ 300		"			Loại xẻ thô	210.000	225.000	225.000	225.000	210.000	225.000	225.000	230.000	235.000
111		Gạch terrazzo Long Thọ - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.204	9.388	9.572	9.848	9.848	9.664	9.756	10.308	10.308
112		Gạch terrazzo Long Thọ - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				9.880	10.077	10.275	10.571	10.571	10.374	10.472	11.065	11.065
113		Gạch terrazzo Long Thọ - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				11.111	11.333	11.556	11.889	11.889	11.667	11.778	12.444	12.444
114		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu đen	Viên		30x30(cm)		"				7.917	8.075	8.233	8.471	8.471	8.313	8.392	8.867	8.867
115		Gạch terrazzo Dạ Lê - các màu khác	Viên		30x30(cm)		"				8.565	8.736	8.907	9.164	9.164	8.993	9.079	9.593	9.593
116		Gạch terrazzo Dạ Lê - màu xanh	Viên		30x30(cm)		"				9.699	9.893	10.087	10.378	10.378	10.184	10.281	10.863	10.863
		Gạch lát terrazzo màu Đen		TCVN 7744:2013	300x300x30 mm	Công ty CP VLXD Tâm An		Theo YC	Giao tại chân công trình		8.428	8.478	8.428	8.428	8.878	8.478	8.428	9.178	9.028
117		Gạch lát terrazzo màu Đỏ	viên		"			"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491
118		Gạch lát terrazzo màu Vàng	viên		"			"			8.891	8.941	8.891	8.891	9.341	8.941	8.891	9.641	9.491
119		Gạch lát terrazzo Ca rô (16 ô vuông) Đá đen	viên		"			"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954
120		Gạch lát terrazzo Láng đen	viên		"			"			9.354	9.404	9.354	9.354	9.804	9.404	9.354	10.104	9.954
121		Gạch lát terrazzo Láng Đỏ	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
122	Gạch ốp lát	Gạch lát terrazzo màu Xanh	viên		"			"			9.817	9.867	9.817	9.817	10.267	9.867	9.817	10.567	10.417
123		Gạch terrazzo - màu đen	Viên	TCVN 7744:2013	30x30(cm)	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Việt Nam		Giá trên phương tiện tại TDP 1, thị trấn Kho Tro, huyện Nam Đông										7.727
124		Gạch terrazzo- các màu khác	Viên		30x30(cm)														8.364
125		Gạch terrazzo - màu xanh	Viên		30x30(cm)														9.545
126		Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH 001 2540CARARAS002/2540 TAMDAO001	m2	TCVN 13113:2020	250x400	BÓNG TÂM	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Giao tại chân công trình		156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
127		Gạch lát Ceramic men mờ 3030NGOCTRAI001/303 0NGOCTRAI002/ 3030TAMDAO001/3030 TIENSA001	m2	TCVN 13113:2020	300x300	"	"	"			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
128		Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030G ECKO002/3030GECKO0 03/ 3030GECKO004	m2	TCVN 13113:2020	300x300	"	"	"			210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
129		Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485	m2	TCVN 13113:2020	400x400	"	"	"			157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
130		Gạch lát Porcelain men mờ 4040MNDA001/002/003/ 004	m2	TCVN 13113:2020	400x400	"	"	"			181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482	181.482
131		Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn 4080AMBER001-H+/4080FAME001-H+/4080CARARAS001-H+	m2	TCVN 13113:2020	400x800	"	"	"			295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313	295.313
132		Gạch ốp Ceramic men bóng 3060AMBER001/005/00 7/008 3060DELUXE001/002/0 03/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600	"	"	"			244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
133		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060DAMT001/002/003/ 004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	300x600	"	"	"			208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
134		Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/00 2/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	300x600	"	"	"			200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
135		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060VAMCOTAY001/00 2/003/004/005	m2	TCVN 13113:2020	600x600	"	"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
136		Gạch lát Porcenlain men mờ 600x600 (mm) 6060DAMT001/002/003/ 004/005/006	m2	TCVN 13113:2020	600x600	"	"	"			221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
137		Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	TCVN 13113:2020	600x600	"	"	"			220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
138		Gạch lát Porcelain hai da 6060DB006/6060DB014/6060DB038	m2	TCVN 13113:2020	600x600	"	"	"			288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889	288.889
139		Gạch lát Porcelain men mờ 800x800 (mm) 8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800	"	"	"			314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063	314.063
140		Gạch lát Porcelain mài bóng 8080CARARAS001-FP-H+/8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	800x800	"	"	"			344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555	344.555
141		Gạch lát Porcelain hai da 8080DB006/DB100	m2	TCVN 13113:2020	800x800	"	"	"			359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375	359.375
142		Gạch lát Porcelain mài bóng 100MARMOL005/100DB038	m2	TCVN 13113:2020	1000x1000	"	"	"			572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
143		Gạch lát Porcelain mài bóng 60120STONE003-FP-H+ 60120LANGBIANG002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	m2	TCVN 13113:2020	600x1200	"	"	"			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
144		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	290x290x50	Công ty Cổ phần VLXD Huế	Việt Nam	Không có điều kiện	Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyền Trân Công Chúa, TP Huế	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600	178.600
145		Gạch bát tràng tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	"	390x390x40		Việt Nam				225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300	225.300
		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,35x1,08(mm)	Phương Nam SSSC-Việt Nhật	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	99.000	100.000	101.000	100.000
		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,40x1,08(mm)						107.000	107.000	107.000	108.000	108.000	108.000	109.000	110.000	109.000
		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,45x1,08(mm)						117.000	117.000	117.000	118.000	118.000	118.000	119.000	120.000	119.000
		Tôn mạ màu	m	AZ50	0,50x1,08(mm)						133.000	133.000	133.000	134.000	134.000	134.000	135.000	136.000	135.000
		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,40x1,08(mm)						93.000	93.000	93.000	94.000	94.000	94.000	95.000	96.000	95.000
		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,45x1,08(mm)						103.000	103.000	103.000	104.000	104.000	104.000	105.000	106.000	105.000
		Tôn mạ màu	m	SMART-AZ40	0,50x1,08(mm)						114.000	114.000	114.000	115.000	115.000	115.000	116.000	117.000	116.000
153		Ngói màu chính - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	33,6x42,3(cm)	Công ty Cổ phần Long Thọ	"		Giá giao tại chân công trình		14.630	14.922	15.215	15.654	15.654	15.361	15.507	16.385	16.385
154		Ngói màu nóc, rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				22.778	23.233	23.689	24.372	24.372	23.917	24.144	25.511	25.511
155		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				28.148	28.711	29.274	30.119	30.119	29.556	29.837	31.526	31.526
156		Ngói màu chạc 3 (chữ Y) - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				41.389	42.217	43.044	44.286	44.286	43.458	43.872	46.356	46.356
157		Ngói màu chánh giá cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986	40,7x34,5(cm)		"				16.944	17.283	17.622	18.131	18.131	17.792	17.961	18.978	18.978

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói màu nóc, rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986		Công ty Cổ phần VLXD Huế	"		Giao hàng tại cơ sở sản xuất	15 Huyện Trên Công Chúa, TP Huế	30.741	31.356	31.970	32.893	32.893	32.278	32.585	34.430	34.430
159		Ngói màu cuối nóc, cuối rìa giả cổ - Long Thọ	Viên	TCVN 1453:1986			"				36.111	36.833	37.556	38.639	38.639	37.917	38.278	40.444	40.444
160		Ngói âm - Dương tráng men -Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x10		Việt Nam	Không có điều kiện			29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
161		Ngói ống trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x11		"	"			32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
162		Ngói ống đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
163		Ngói ống trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500	53.500
164		Ngói cánh đoi tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	380x240x14		"	"			53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
165		Ngói câu đầu trung tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
166		Ngói câu đầu đại tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	300x250x14		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
167		Ngói câu đầu trúc tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x10		"	"			55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
168		Ngói trích thủy trung men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	210x200x12		"	"			51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
169		Ngói trích thủy đại tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	260x250x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
170		Ngói trích thủy trúc tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	330x220x12		"	"			63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200
171		Ngói trích thủy liệt tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	160x120x10		"	"			31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
172		Ngói liệt lớp tráng men - Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	140x170x10		"	"			21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
173		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	170x210x12		"	"			26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
174		Ngói liệt chiếu tráng men- Thanh lưu ly - Hoàng lưu ly	Viên	TCVN 4313:2023	180x220x12		"	"			30.300	30.500	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
175		Thép cuộn VAS Ø6, Ø8	kg	TCVN 1651 – 1:2018	Ø6, Ø8 CB300-T	Công ty TNHH MTV Thép Vas	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
176		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB300-V		"				15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
177		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø20 CB300-V		-				15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150	15.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
178	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø10 CB400-V | CB500-V	[illegible]	"				15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
179		Thép thanh vằn	kg	TCVN 1651 – 2:2018, JIS G3112 – 2010, ASTM A615/A615M-08a	Ø12 - Ø32 CB400-V | CB500-V		"				15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
		Thép cuộn Ø6, Ø8	kg		D6+8	Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán tiền trước khi nhận hàng	Giá giao tại chân công trình		16.000	16.000	16.000	16.100	16.100	16.100	16.200	16.300	16.200
		Thép thanh vằn	kg		D10GR40						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
		Thép thanh vằn	kg		D10CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
		Thép thanh vằn	kg		D12CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
		Thép thanh vằn	kg		D12CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB300						16.100	16.100	16.100	16.200	16.200	16.200	16.300	16.400	16.300
		Thép thanh vằn	kg		D14-22CB400						16.430	16.430	16.430	16.530	16.530	16.530	16.630	16.730	16.630
		Thép thanh vằn	kg		D25CB400						16.500	16.500	16.500	16.600	16.600	16.600	16.700	16.800	16.700
188	Bê tông thương phẩm	Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 200; R28 ngày; đá 1x2	M³			Công ty CP SX Bê tông Thành Công	Việt Nam		Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vo đến chân công trình trong bán kính 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.			1.122.727							
189		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 250; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.195.455							
190		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 300; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.281.818							
191		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; Mác BT 350; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.363.636							
192		Bê tông Thương Phẩm Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; MÁC 400; R28 ngày; đá 1x2	M³				"					1.454.545							
193		Bơm phần móng đến sàn 1 (đá 1x2)	m³				"					72.727							
194		Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm	m³				"					18.182							
195		Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)	m³				"					72.727							
196		Hệ vách kính Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á, lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
197		Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"				2.000.000	2.000.000	2,000,000	2,000,000	2.000 000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
198		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600,000	600,000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
199		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
200		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
201		Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004	TCVN 7451:2004, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)	Công ty TNHH SX XD TM DV Minh An	"	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệnh so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
202		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
203		Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows	m2	TCVN 7451:2004			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
204		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
205		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"			900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
206		Vách kính, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)		Việt Nam			1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
207		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
208		Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000	950.000
209		Cửa sổ 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
210		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
211		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
212		Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012			"			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
213		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
214		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
215		Vách kính HệI 110, vách ngăn chia đố cố định hoặc kết hợp cửa	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm QUEENVIET GROUP cao cấp, độ dày từ 1,1mm-2mm, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		Việt Nam			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
216		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 110, chưa bao gồm PKKK.	m2	TCVN 9366-2:2012			"			2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
217		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364
218		Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"			3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
219		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545	1.004.545
220		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
221		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 110, chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"			3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545
222		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545	2.214.545
223		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
224		Vách kính HệI 55, vách ngăn chia đố cố định	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam			1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
225		Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 55, Cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 55 chưa bao gồm PKKK	m2	TCVN 9366-2:2012			"			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.000.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
226		Phụ kiện cửa sổ lùa 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"			800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
227		Phụ kiện cửa sổ mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
228		Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
229		Cửa đi mở quay 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay hệ 105 chưa bao gồm phụ kiện	m2	TCVN 9366-2:2012			"				2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
230		Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
231		Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh đồng bộ	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
232		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	"			Việt Nam				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
233		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
234		Hệ cửa sổ nhựa 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
235		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
236		Hệ cửa sổ nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
237		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
238		Hệ cửa đi nhựa 1 cánh mở quay	m2	"	Hệ Vách kính cửa nhựa upvc, Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60mm)	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE	"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
239		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000
240		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
241		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000	2.412.000
242		Hệ cửa đi nhựa 2 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
243		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"			Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +95.000đ/m2; Kính 6,38 màu/sữa +125.000đ/m2; Kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +385.000đ/m2	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500	1.397.500
244		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở trượt	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
245		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500	1.497.500
246		Hệ cửa đi nhựa 4 cánh mở quay	m2	"			"				2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000	2.060.000
247		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000	6.267.000
248		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
249		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
250		Hệ cửa sổ nhôm 1 cánh mở quay, cửa sổ mở hất	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
251		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho cửa mở quay)	bộ	"			"				1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
252		Hệ cửa sổ nhôm 2 cánh mở quay	m2	"			"				2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000	2.210.000
253		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
254		Hệ cửa đi nhôm 1 cánh mở quay	m2	*	Hệ vách kính khung nhôm, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV SẢN XUẤT XÂY DỰNG GREEN HOUSE	*				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
255		PKKK: Bản lề, khóa đơn điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	*			*				2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
256		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở quay	m2	*			*				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
257		PKKK: Bản lề, Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	*			*				3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000	3.375.000
258		Hệ cửa đi nhôm 2 cánh mở trượt	m2	*			*				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
259		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	*			*				1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
260		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở trượt	m2	*			*				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
261		PKKK: Khóa đơn điểm, khóa sập móc, bánh xe	bộ	*			*				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
262		Hệ cửa đi nhôm 4 cánh mở quay	m2	*			*				2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
263		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	*			*				6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000	6.654.000
264		Hệ Phụ kiện Kin long/ Draho cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	*			*				9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
265		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	NHỰA UPVC HỆ 60 (PROFILE SPARLEE HỆ CHÂU Á, LÕI THÉP DÀY 1,2MM - KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38 MM	Công ty TNHH MTV Gia Phúc Windows	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	* Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2.		1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634	1.613.634
266		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2				*				1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554	1.968.554
267		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ				*				753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341	753.341
268		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ				*				1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569	1.235.569
269		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ				*				656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895	656.895
270		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ	m2				*				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
271		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ				*				1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061	1.602.061
272		Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ	m2				*				2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289	2.084.289
273		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ				*				2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136	2.441.136
274		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ				*				1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459	1.428.459
275		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ				*				6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955	6.298.955
276		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ				*				8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981	8.902.981
277		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012	NHÔM CAO CẤP HỆ 55 (PROFILE XINGFA		Việt Nam				1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357	1.865.357
278		Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	*			*				2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601	2.238.601
279		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	*			*				1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124	1.139.124
280		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	*			*				1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969	1.278.969
281		Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	*			*				1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676	1.042.676

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
282		Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"	"KINLONG, DÀY TRUNG BÌNH 1,4-2,5MM; KÍNH TRẮNG VIỆT NHẬT 6,38MM)		"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
283		Phụ kiện Kinlong cửa đi 1cánh mở quay	bộ	"			"				2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800	2.151.800
284		Cửa đi 2.cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	"			"				2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335	2.354.335
285		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"				3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591	3.405.591
286		Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"				1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795	1.717.795
287		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"				6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736	6.684.736
288		Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	"			"				9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764	9.288.764
289		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004			Việt Nam				1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273	1.477.273
290		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091	1.659.091
291		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
292		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455	1.645.455
293		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
294		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273	1.677.273
295		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
296		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Thanh PROFILE hệ SPARLER, phụ kiện kim khí GQ Hệ 60 (chiều rộng khung bao 60 mm)		"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
297		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
298		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
299		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				1.650.000	1.450.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.450.000	1.650.000	1.650.000
300		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
301		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
302		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"			Giá chênh lệch so với kính trắng 05mm Kính 6,38mm trắng +90.000đ/m2; Kính 6,38 mờ/màu +120.000đ/m2; Kính 8,38mm	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273	1.827.273
303		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
304		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091	2.109.091
305	Cửa khung nhựa/nhôm	PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"		CÔNG TY TNHH MTV THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ	"		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
306		Hệ vách kính	m2	TCVN 9366-2:2012			"				1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727	1.772.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
307		Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"	Hệ XINGFA nhập khẩu, phụ kiện kim khí Kinlong/Dnsho), kính 5mm Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	TM VINDOOR	"			trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 08mm trắng +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm trắng +380.000đ/m2	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
308		PKKK: Khóa bán nguyệt, bánh xe	bộ	"			"				945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
309		Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay,2-4 cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
310		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm (cho mở cửa quay)	bộ	"			"				1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
311		Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
312		PKKK: Bản lề, tay nắm, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, tay nắm, vấu	bộ	"			"				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
313		Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455
314		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm có lẫy gà, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
315		Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
316		PKKK: Bản lề, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, miệng khóa	bộ	"			"				2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
317		Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
318		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500	1.294.500
319		Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
320		PKKK: Khóa đa điểm, chốt cánh phụ, bánh xe	bộ	"			"				1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400	1.975.400
321		Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK.	m2	"			"				2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
322		Phụ kiện Kin Long	bộ	"			"				7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000	7.010.000
323		Hệ vách kính mặt dựng lỗ đố kính đơn hệ 65 dày 2.5mm vách kính chia đố mặt dựng	bộ	"			"				2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091	2.409.091
324		Hệ vách kính	m2	TCVN 7451:2004	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á, lõi thép dày 1,4mm - Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm		Trung Quốc				1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978	1.512.978
325		Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292	2.261.292
326		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2004			"				590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
327		Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
328		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	TCVN 7451:2004			"				650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
329		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			"				1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000	1.135.000
330		Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			"				2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876	2.470.876

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)											
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
331		Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004	PKKK GQ), Hệ 60		*		Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38mm trắng + 390.000đ/m2; Kính 8.38mm mờ + 415.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000	1.490.000
332		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			*				2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
333		Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	TCVN 7451:2004			*				6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000	6.030.000
334		Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	m2	TCVN 7451:2004			*				2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148	2.418.148
335		Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	TCVN 7451:2015			*				1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000	1.425.000
336		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)	CÔNG TY TNHH MAI ANH	*				1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840	1.720.840
337		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			*				2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494	2.722.494
338		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
339		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
340		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			*				2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191	2.580.191
341		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
342		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
343		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			*				2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821	2.964.821
344		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
345		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
346		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
347		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 63, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			*				3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396	3.045.396
348		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
349		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chìa đố mặt dựng. Hệ 65	m2	TCVN 9366-2:2012			*				3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829	3.100.829
350		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Nam Sung hàng trong nước, Dày trung bình 1,4mm, 2mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm		Việt Nam				1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859	1.606.859
351		Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh hệ 93, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			*				2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627	2.487.627
352		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
353		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
354		Cửa sổ mở quay 1-2 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2 2012			Việt Nam				2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670	2.314.670
355		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
356		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			*				1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
357		Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020	2.654.020

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
358		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012	2 lớp kính, Chưa bao gồm PKKK KINLONG)		Trung Quốc				2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
359		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
360		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			"				6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
361		Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 60 , chưa gồm PKKK KinLong	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290	2.721.290
362		Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	TCVN 9366-2:2012			Trung Quốc				8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
363		Hệ vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng.	m2	TCVN 9366-2:2012			Việt Nam				2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344	2.767.344
364		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm ĐẠI TÂN THÀNH cao cấp (Profile Xingfa Đại Tân Thành hàng trong nước), Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55 (chiều rộng khung bao 55mm)	CÔNG TY TNHH MTV TMDV QUÝ PHÁT	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2 Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2 Kính 8mm cường lực trắng + 350.000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385.000đ/1m2	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840	1.709.840
365		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884	2.275.884
366		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
367		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545	1.174.545
368		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
369		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2	"			"	"			2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084	2.484.084
370		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000	2.029.000
371		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
372		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	"			"	"			6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000	6.254.000
373		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818	2.061.818
374		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	"			"	"			8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000	8.315.000
375		Vách kính mặt dựng lộ đố kính đơn; Vách kính chia đố mặt dựng, Hệ 65	m2	"			"	"			2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196	2.756.196
376		Cửa nhựa u-PVC lõi thép hệ vách kính	m2	TVCN 7451:2004	Cửa nhựa u-PVC (Proifle SPARLEE lõi thép dày 1,4mm kính trắng an toàn 6,38mm, PKKK: GQ chính hãng		Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545
377		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ SPARLEE	m2	"			"	"			1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636	1.863.636
378		Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
379		Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay, mở trượt	bộ	"			"	"			818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
380		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 1 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
381		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	"			"	"			1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
382		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"			"	"			2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
383		Phụ kiện GQ cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
384		Cửa nhựa u-PVC lõi thép cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ SPARLEE	m2	"		CÔNG TY TNHH QUANG TUYÊN	"	"	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm,8mm cường lực: Kính 8mm mờ: +70,000/m2 Kính 10mm cường lực: +120.000/m2	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545	1.954.545
385		Phụ kiện GQ cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	"			"	"			1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
386		Hệ vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia cố định hoặc kết hợp cửa (hệ 55)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Aluminum Xingfa; dày trung bình 1,4-2,0mm nhập khẩu, kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong chính hãng		Quảng Đông Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận			1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
387		Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt hệ 55 hoặc 63	m2	"			"	"			2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273	2.227.273
388		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	"			"	"			954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
389		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273
		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
391		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Phụ kiện KINLONG cửa sổ 4 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
393		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
394		Phụ kiện KINLONG cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	"			"	"			1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
395		Cửa đi mở quay 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636
396		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	"			"	"			2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182	2.818.182
		Phụ kiện KINLONG cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	"			"	"			5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545	5.454.545
398		Cửa đi mở trượt 2-4 cánh hệ 55	m2	"			"	"			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
399		Phụ kiện KINLONG cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	"			"	"			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
1		Vách kính cố định hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu, Dày trung bình 1,4mm - 2,5mm, Kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm, Chưa bao gồm PKKK KINLONG), TCVN 9366-2:2012, Hệ 55	DNTN SX GIA CÔNG TM TƯỜNG LONG	Trung Quốc	Theo hợp đồng thỏa thuận	Vận chuyển đến chân công trình	Giá chênh lệch so với kính trắng 6.38mm: Kính trắng 05mm - 95.000đ/m2; Kính 6.38mm mờ (hoặc trắng sữa) + 95.000đ/1m2. Kính 8.38mm trắng + 350.000đ/1m2; Kính 8.38mm mờ(hoặc trắng sữa) + 415.000đ/1m2	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694	1.689.694
2		Cửa sổ mở quay 1,2 cánh, mở trượt hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888	945.888
3		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ								993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182	993.182
4		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ								1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614	1.118.614
5		Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ								909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090	909.090
6		Cửa đi mở quay 1, 2, 4 cánh hệ 55, chưa gồm PKKK KinLong	m2								2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666	2.326.666
7		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ								1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381	1.932.381
8		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ								3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333	3.033.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
9		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ							Kính 8mm cường lực trắng + 350,000đ/1m2; Kính 10mm cường lực trắng + 385,000đ/1m2	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190	5.956.190
10		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ								1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636	1.963.636
11		Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ								7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048	7.919.048
411		Bột ngoại thất Super Joton	Bao	TCVN 7239:2014	40 kg	Công ty cổ phần L.Q Joton	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636	533.636
412		Bột ngoại thất Joton	Bao	"	40 kg		"				497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273	497.273
413		Bột nội thất BT3	Bao	"	40 kg		"				415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455	415.455
414		Bột nội thất SP Filler	Bao	"	40 kg		"				368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182	368.182
415		Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Pros	Thùng	TCVN 8652 :2020	18 lít		"				2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091	2.689.091
416		Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Progin	Thùng	"	18 lít		"				1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
417		Sơn nội thất thượng hạng Ecfa	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít		"				3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545	3.204.545
418		Sơn nội thất cao cấp Mifa	Thùng	"	18 lít		"				2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182	2.168.182
419		Sơn nội thất cao cấp Newfa	Thùng	"	18 lít		"				1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727	1.492.727
420		Sơn nội thất Jony	Thùng	"	18 lít		"				1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364	1.036.364
421		Sơn nội thất Accord	Thùng	"	18 lít		"				893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636	893.636
422		Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545	1.704.545
423		Sơn ngoại thất Fa cao cấp	Lon	"	5 lít		"				1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273	1.447.273
424		Sơn ngoại thất Jony -H	Thùng	"	18 lít		"				1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182	1.788.182
425		Sơn ngoại thất Jony ngoài	Thùng	"	18 lít		"				3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727	3.242.727
426		Chống thấm CT-2010	Thùng	"	20 kg		"				2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636	2.783.636
427		Chống thấm CT-J-555 (gốc nước)	Thùng	"	20 kg		"				3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909	3.120.909
428		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Lon	TCCS	3.5 kg		"				309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091
429		Super Primer – Sơn Chống rỉ	Thùng	"	20 kg		"				1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182	1.638.182
430		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Lon	"	3 lít		"				466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364	466.364
431		Jimmy-Sơn dầu – màu (bóng, mờ)	Thùng	"	20 kg		"				2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818	2.601.818
432		Sơn lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	kg	"	20kg/bộ		"				170.909	170.909	120.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909
433		Sơn lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Rich Primer	kg	"	16kg/bộ		"				281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
434		Sơn đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	kg	"	20kg/bộ		"				161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
435		Sơn phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Finish	kg	"	20kg/bộ		"				363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
436		Sơn phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	"	20kg/bộ		"				319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091	319.091
437		Dung môi pha sơn Epoxy - Jothinner	lít	"	05 lít/lon		"				109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
438		Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	kg	"	20kg/bộ		"				69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
439		Sơn lót gốc dầu – Jones Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
440		Sơn phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	kg	"	20kg/bộ		"				350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
441		Sơn lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	"	04 kg/bộ		"				110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
442		Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa - Joline	kg	"	25kg/bao		"				53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636
443		Sơn phủ cho vạch kẻ bê tông - Joway	kg	"	25kg/bộ		"				181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
444		Sơn nội thất R80	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty CP Tập đoàn Sơn HT	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462	711.462
445		Sơn nội thất cao cấp R81	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843	1.338.843
446		Sơn siêu trắng trần nội thất R89	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937	1.671.937
447		Sơn nội thất bóng siêu phủ (lau chùi tối đa)- R82 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636	3.763.636
448		Sơn nội thất siêu bóng cao cấp R83	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421	4.168.421
449		Sơn lót nội thất Building R96	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701	1.698.701
450		Sơn lót kháng kiềm nội thất R90	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195	2.205.195
451		Sơn ngoại thất R84	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678	1.658.678
452		Sơn ngoại thất cao cấp R85	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471	1.833.471
453		Sơn ngoại thất bóng siêu sạch R86	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025	4.737.025
454		SUPER COVER - Sơn nội ngoại thất bóng siêu phủ (Chịu chùi rửa tối đa)- R87 Plus	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981	6.355.981
455		Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp R88	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
456		Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất R97	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
457		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất R91	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701	2.898.701
458		Sơn chống thấm cao cấp R92	Thùng	TCVN 8652:2012	16 lít						3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364	3.436.364
459		Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt R93	Thùng	TCVN 8652:2012	18 lít						3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182	3.878.182
460		Sơn bóng không màu R95	Lon	TCVN 8652:2012	5 lít						919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421	919.421
461		Sơn nhũ đồng cao cấp R94	Kg	TCVN 8652:2012	1 lít						672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727	672.727
462		Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
463		Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao						409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
464	Sơn	MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INTERIOR 40KG (Bột trét tường nội thất cao cấp)	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Sơn Mykolor-Công ty 4Oranges Co.,Ltd	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình		442.149	442.149	442.149	442.149	442.149	442.149	442.149	442.149	442.149
465		MYKOLOR WALCARE FILLER FOR INT & EXT 40KG (Bột trét tường nội & ngoại thất)	bao	"	Bao 40kg		"				512.396	512.396	512.396	512.396	512.396	512.396	512.396	512.396	512.396
466		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR INTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm nội thất)	thùng	"	Thùng 18lit		"				2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058	2.533.058
467		MYKOLOR WALCARE ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487	3.421.487
468		MYKOLOR WALCARE MATT FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744	2.710.744
469		MYKOLOR WALCARE LOW-SHEEN FOR INTERIOR 18L (Sơn nước nội thất bóng nhẹ)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075	3.471.075
470		MYKOLOR WALCARE MATT FOR EXTERIOR 18L (Sơn nước ngoại thất mịn màng quý phái)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545	3.954.545
471		MYKOLOR TOUCH WATER SEAL (Chống thấm pha xi măng)	Thùng 18lit	"	Thùng 18lit		"				3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695	3.396.695
472		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Lon 3,5lit	"	Lon 3,5lit		"				727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
473		SUPORSEAL ROOFING RF02 (Sơn chống thấm sân thượng)	Thùng 15lit	"	Thùng 15lit		"				2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
474		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Can 5KG	"	Can 5KG		"				1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
475		SUPORSEAL WATERPROOFING WR02 (Keo chống thấm gốc xi măng 2 thành phần)	Bao 20kg	"	Bao 20kg		"				381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
		SPRING INT PUTTY (NEW) Bột trét tường trong nhà	Bao		40kg		Việt Nam				320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		SPRING EXT PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà	Bao		40kg		Việt Nam				347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000	347.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	QCVN 16: 2019/BXD	18 Lít		Việt Nam				4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000	4.203.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
		SPRING EXT ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	"	18 Lít	Sơn Boss-4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam				2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000	2.172.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000	2.954.000
		SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH Sơn nước nội thất mờ	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000	2.309.000
		SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000
		BB BLON MATT FINISH INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
		SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH Sơn phủ ngoại thất Lăng mịn	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
		SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà	Thùng	"	18 Lít		Việt Nam				2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000	2.557.000
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700	Kg	TCVN 7239:2014		Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam				12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
		DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500	Kg	TCVN 7239:2014							10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057	10.057
		SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961	114.961
		SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300	Lít								67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390	Lít	QCVN 16:2019/ BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN 8652:2020							55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305	55.305
		SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500	Lít								76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104	76.104
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ	Lít								105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068	105.068
		SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ	Lít								179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682	179.682
494		FW03- sơn nội thất mịn (18 lít)	thùng		18L/thùng		Việt Nam				855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
495		FW - sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	thùng		18L/thùng	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tân Hoàng Ngọc	"		Vận chuyển đến chân công trình		1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000	1.904.000
496		FW10 - sơn nội thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000	1.494.000
497		FW06 - sơn nội thất bóng cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000	3.399.000
498		FW07 - sơn nội thất siêu bóng ngọc trai (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000
499		FW05 - sơn ngoại thất mịn cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000	2.549.000
500		FW08 - sơn ngoại thất bóng nano (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000	4.377.000
501		FW09 - sơn ngoại thất siêu bóng men sứ (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000	4.944.000
502		FKT- sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
503		FK01- sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
504		FK02 - sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
505		FW11B - sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
506		FW11A - sơn chống thấm trộn xi măng ngoại thất (18 lít)	thùng		18L/thùng		"				2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000	2.675.000
507		Bột bả ngoại thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/ bao		"				495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000	495.000
508		Bột bả nội thất cao cấp (40kg)	thùng		40kg/bao		"				400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Sơn đá hạt tự nhiên cao cấp TERRALITE STONE	đ/thùng	TCVN 2097 : 2015	25 kg	Terraco Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá giao tại chân công trình		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Sơn giả đá granite cao cấp TERRALITE QUARTZSTONE	đ/thùng		25 kg						3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
		Sơn gốm mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SMOOTH	đ/thùng		25 kg						2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000	2.202.000
		Sơn gai mịn, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT SUPERFINE	đ/thùng		25 kg						2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000	2.838.000
		Sơn gốm, trang trí nội, ngoại thất, kháng nước, kháng nứt, đàn hồi cao cấp TERRACOAT STANDARD	đ/thùng		25 kg						2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000	2.122.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		18 lít						3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000	3.667.000
		Keo phủ trong suốt, kháng tia UV, tăng cường chống bám bẩn TERRACOAT TOPCOAT PLUS	đ/thùng		05 lít						1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000	1.056.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế gia trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
516		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng.	kg	TCVN 8791-2011	Bao 25kg; hạt phản quang>20%	Công ty Sơn Hoàng Gia	Việt Nam	Theo hợp đồng.	Đến chân công trình		24.000	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
517		Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng.	kg	"	Bao 25kg; hạt phản quang>20%		"	"			25.000	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
518		Hạt phản quang	kg	"	Bao 25kg, độ tròn>80%.		"	"			27.000	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
519		Sơn lót Giao thông	kg	"	Thùng 16kg, màu vàng nhạt.		"	"			88.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
520		Sơn phản quang hệ dầu	kg	"	Thùng 3kg, 20kg		"	"			160.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000
521		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	TCVN 8791:2011(có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6)	Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình, trên phương tiện bên bán		22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
522		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)		"	"			25.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001	30.001
523		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Sơn lót Futun 18kg/thùng		"	"			77.156	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588	92.588
524		Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo	kg	"	Hạt phản quang 25 kg/bao		"	"			22.847	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417	27.417
525	Bê tông đúc sẵn	Ống cống BTCT D300 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm	Công ty TNHH XD Thuận Đức II	Việt Nam		Giá trên phương tiện bên mua tại nơi bán Tổ 12, Thủy Phương, Hương Thủy	Tải trọng cấp T, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		248.800							
526		Ống cống BTCT D400 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				267.700							
527		Ống cống BTCT D600 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				379.300							
528		Ống cống BTCT D800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				684.800							
529		Ống cống BTCT D1000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				911.800							
530		Ống cống BTCT D1200 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.407.500							
531		Ống cống BTCT D1500 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.237.800							
532		Ống cống BTCT D1800 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				4.316.500							
533		Ống cống BTCT D2000 cấp T	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.538.200							
534		Ống cống BTCT D300 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"		Tải trọng cấp TC, chiều dài hiệu dụng 2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, mac 300		269.700							
535		Ống cống BTCT D400 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 65mm		"	"				298.700							
536		Ống cống BTCT D600 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 75mm		"	"				448.600							
537		Ống cống BTCT D800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 95mm		"	"				761.000							
538		Ống cống BTCT D1000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 115mm		"	"				1.089.800							
539		Ống cống BTCT D1200 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 125mm		"	"				1.546.700							
540		Ống cống BTCT D1500 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 150mm		"	"				2.361.500							
541		Ống cống BTCT D1800 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 200mm		"	"				4.577.400							
542		Ống cống BTCT D2000 cấp TC	m	TCVN 9113:2012	Dày 220mm		"	"				5.665.800							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
543		Gối cống D300	cái				"	"				107.200							
544		Gối cống D400	cái		"			"				121.700							
545		Gối cống D600	cái		"			"				174.600							
546		Gối cống D800	cái		"			"				206.600							
547		Gối cống D1000	cái		"			"				291.000							
548		Gối cống D1200	cái		"			"				381.200							
549		Gối cống D1500	cái		"			"				487.000							
550		Gối cống D1800	cái		"			"				703.700							
551		Gối cống D2000	cái		"			"				915.700							
552		Ống cống BTCT D400, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2012	D400x40xL2500	Công ty Cổ phần Trường Phú	Việt Nam	Theo Hợp đồng thoả thuận	Giá trên phương tiện bên mua tại Tổ dân phố Giáp Thượng, phường Hương Vân, thị xã Hương Trà	Sử dụng xi măng PCB40, Mac 200			276.000						
553		Ống cống BTCT D600, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2013	D600x60xL2500		"	"					390.000						
554		Ống cống BTCT D800, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2014	D800x80xL2500		"	"					702.000						
555		Ống cống BTCT D1000, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2015	D1000x100xL2500		"	"					935.000						
556		Ống cống BTCT D1200, tải trọng VH, cấp T	md	TCVN 9113:2016	D1200x120xL2500		"	"					1.440.000						
557		Ống cống BTCT D400, tải trọng HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2017	D400x40xL2500		"	"					308.000						
558		Ống cống BTCT D600, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2018	D600x60xL2500		"	"					462.500						
559		Ống cống BTCT D800, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2019	D800x80xL2500		"	"					784.500						
560		Ống cống BTCT D1000, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2020	D1000x100xL2500		"	"					1.123.500						
561		Ống cống BTCT D1200, HL93, cấp TC	md	TCVN 9113:2021	D1200x120xL2500		"	"					1.594.500						
562		Gối cống D400	cái				"	"					120.000						
563		Gối cống D600	cái				"	"					170.000						
564		Gối cống D800	cái				"	"					210.000						
565		Gối cống D1000	cái				"	"					280.000						
566		Gối cống D1200	cái				"	"					385.000						
567		MFUHAILIGHT KMC - 30W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối công thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận đèn tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
568		MFUHAILIGHT KMC - 40W	Bộ								4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.000 000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
569		MFUHAILIGHT KMC - 50W	Bộ								4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
570		MFUHAILIGHT KMC - 60W	Bộ								5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
571		MFUHAILIGHT KMC - 70W	Bộ								5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
572		MFUHAILIGHT KMC - 75W	Bộ								6.600.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
573		MFUHAILIGHT KMC - 80W	Bộ								6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
574		MFUHAILIGHT KMC - 90W	Bộ								6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
575		MFUHAILIGHT KMC - 100W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
576		MFUHAILIGHT KMC - 120W	Bộ								7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
577		MFUHAILIGHT KMC - 140W	Bộ								9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
578		MFUHAILIGHT KMC - 150W	Bộ								9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909
579		MFUHAILIGHT DMC - 30W	Bộ								5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364	5.136.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
580		MFUHAILIGHT DMC - 40W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636	5.863.636
581		MFUHAILIGHT DMC - 50W	Bộ								6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
582		MFUHAILIGHT DMC - 60W	Bộ								7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
583		MFUHAILIGHT DMC - 70W	Bộ								7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
584		MFUHAILIGHT DMC - 75W	Bộ								7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
585		MFUHAILIGHT DMC - 80W	Bộ								8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
586		MFUHAILIGHT DMC - 90W	Bộ								8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636	8.863.636
587		MFUHAILIGHT DMC - 100W	Bộ								10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182	10.318.182
588		MFUHAILIGHT DMC - 120W	Bộ								11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182	11.318.182
589		MFUHAILIGHT DMC - 140W	Bộ								12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727	12.272.727
590		MFUHAILIGHT DMC - 150W	Bộ								12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273	12.727.273
591		MFUHAILIGHT DMC 180W	Bộ								16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182	16.818.182
592		MFUHAILIGHT CMOS - 60W	Bộ	Đèn LED chiếu sáng đường phố: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182	8.318.182
593		MFUHAILIGHT CMOS - 70W	Bộ								8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727	8.772.727
594		MFUHAILIGHT CMOS - 75W	Bộ								8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091	8.909.091
595		MFUHAILIGHT CMOS - 80W	Bộ								9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455
596		MFUHAILIGHT CMOS - 90W	Bộ								10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091	10.409.091
597		MFUHAILIGHT CMOS - 107W	Bộ								11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273	11.727.273
598		MFUHAILIGHT CMOS - 123W	Bộ								13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
599		MFUHAILIGHT CMOS - 139W	Bộ								13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636	13.863.636
600		MFUHAILIGHT CMOS - 150W	Bộ								14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545	14.454.545
601		MFUHAILIGHT F318 - 70W	Bộ	**Đèn Pha LED:** - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
602		MFUHAILIGHT F318 - 80W	Bộ								3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
603		MFUHAILIGHT F318 - 90W	Bộ								4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
604		MFUHAILIGHT F318 - 100W	Bộ								4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
605		MFUHAILIGHT F318 - 120W	Bộ								5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
606		MFUHAILIGHT F318 - 150W	Bộ								5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
607		MFUHAILIGHT F318 - 180W	Bộ								6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
608		MFUHAILIGHT F318 - 200W	Bộ								6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
609		MFUHAILIGHT F318 - 280W	Bộ								7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
610		MFUHAILIGHT F318 - 330W	Bộ	- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên. Điện thoại: 02573.822.181			Hàng giao tại chân công trình tỉnh		8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
611		MFUHAILIGHT F318 - 360W	Bộ								8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
612		MFUHAILIGHT F318 - 400W	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
613		MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ	Đèn Pha LED: - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364	13.136.364
614		MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273	15.227.273
615		MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091	15.909.091
616		MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182	17.318.182
617		MFUHAILIGHT F328 - 400W	Bộ								29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000	29.000.000
618		MFUHAILIGHT F328 - 500W	Bộ								31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
619		MFUHAILIGHT F328 - 600W	Bộ								32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182	32.818.182
620		MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W	Bộ	Đèn LED trang trí sân vườn - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.000.000	9.600.000
621		MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W	Bộ								10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
622		MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W	Bộ								10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
623		MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W	Bộ								11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
624		MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W	Bộ								7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
625		MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W	Bộ								8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000	8.300.000
626		MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W	Bộ								7.400.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
627		MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W	Bộ								8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
628		MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W	Bộ	Đèn LED trang trí thân cột - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn	1 Bộ/ 1 Thùng carton		Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909	4.290.909
629		MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W	Bộ								3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273	3.527.273
630		MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	Bộ								3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909	3.590.909
631		MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W	Bộ								3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091	3.409.091
632		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	Tủ	- Pin kiện lắp đồng bộ, DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-[illegible]							83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091	83.909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
633		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	Tủ	7201KDW1R4CE; MCCB 3Pha+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, ổng tiếp, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tích sáng mở rộng quản lý và điều khiển đèn điều độ; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545	85.454.545
634		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	Tủ								89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091	89.909.091
635		Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	Tủ								93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364	93.636.364
636		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	Bộ	Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
637		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	Bộ	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.							57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091	57.909.091
638		Ổ cắm NEMA 5 Bân hoặc 7 Bân, >= IP66	Bộ								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
639		Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước IP68	Bộ								1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
640		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
641		Hộp nối cáp liên thông kín nước IP68	Bộ								436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT		- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015; - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm							23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT									27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT									28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182
		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT									32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
642		Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Giắt cáp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.			Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng			4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727	4.172.727
643		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ	- Tổng chiều cao 3,5m; - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại; - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.							8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636	8.663.636
644		Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			Việt Nam				3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000	3.286.000
645		Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
646		Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000	4.320.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
647		Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000	5.990.000
648		Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000	3.608.000
649		Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000	3.774.000
650		Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000	4.135.000
651		Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000	4.721.000
652		Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000	4.982.000
653		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
654		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000	5.980.000
655		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000	6.484.000
656		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000	7.377.000
657		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000	8.385.000
658		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000	8.952.000
659		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000	9.385.000
660		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000	10.797.000
661		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000	6.710.000
662		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
663		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
664		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000	6.010.000
665		Đèn Led đường phố KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000	1.015.000
666		Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000	3.955.000
667		Đèn Led đường phố KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000	1.641.000
668		Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000	4.345.000
669		Đèn Led đường phố KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000	1.936.000
670		Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000	4.510.000
671		Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000	5.239.000
672		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200	1.817.200
673		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
674		Đèn Led đường phố PI-75W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000	2.390.000
675		Đèn Led đường phố PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"			CHỦNG LOẠI: ĐÈN LED CHIẾU SÁNG	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000	2.121.000
676		Đèn Led đường phố PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000	2.177.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
677		Đèn Led đường phố PI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	"		Hàng giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa thiên Huế	BƯỚNG PHỐ (bảo hành 2-5 năm)	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000	2.585.000
678		Đèn Led đường phố PI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000	2.774.000
679		Đèn Led đường phố PI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000	3.258.000
680		Đèn Led đường phố PI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000	3.235.000
681		Đèn Led đường phố PI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN)			"				3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000	3.721.000
682		Đèn Led đường phố PI-160W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000	3.797.000
683		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000	4.328.000
684		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000	4.850.000
685		Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000	5.018.000
686.		Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
687		Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000	6.536.000
688		Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000
689		Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000	7.881.000
690		Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000	8.280.000
691		Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000	8.480.000
692		Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000	6.190.000
693		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000	8.540.000
694		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000	5.860.000
695		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000
696		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000	6.440.000
697		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000	7.880.000
698		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000	12.430.000
699		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
700		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000	9.120.000
701		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000	10.230.000
702		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				2.297.000	2.297.001	2.297.002	2.297.003	2.297.004	2.297.005	2.297.006	2.297.007	2.297.008
703		Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
704		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				3.795.000	3.795.001	3.795.002	3.795.003	3.795.004	3.795.005	3.795.006	3.795.007	3.795.008
705		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				4.155.000	4.155.001	4.155.002	4.155.003	4.155.004	4.155.005	4.155.006	4.155.007	4.155.008
706		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
707		Đèn pha LED MB03-600w	Cái	(TCVN 7722-1:2017)			"				7.952.000	7.952.001	7.952.002	7.952.003	7.952.004	7.952.005	7.952.006	7.952.007	7.952.008
708		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG LIỀN CẦN ĐƠN (vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, bảo hành 1 năm)	2.200.000	2.200.001	2.200.002	2.200.003	2.200.004	2.200.005	2.200.006	2.200.007	2.200.008
709		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.694.000	2.694.001	2.694.002	2.694.003	2.694.004	2.694.005	2.694.006	2.694.007	2.694.008
710		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				2.800.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
711		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.095.000	3.095.001	3.095.002	3.095.003	3.095.004	3.095.005	3.095.006	3.095.007	3.095.008
712		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.350.000	3.350.001	3.350.002	3.350.003	3.350.004	3.350.005	3.350.006	3.350.007	3.350.008
713		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.450.000	3.450.001	3.450.002	3.450.003	3.450.004	3.450.005	3.450.006	3.450.007	3.450.008
714		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.750.000	3.750.001	3.750.002	3.750.003	3.750.004	3.750.005	3.750.006	3.750.007	3.750.008
715		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.134.000	4.134.001	4.134.002	4.134.003	4.134.004	4.134.005	4.134.006	4.134.007	4.134.008
716		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.788.000	3.788.001	3.788.002	3.788.003	3.788.004	3.788.005	3.788.006	3.788.007	3.788.008
717		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				3.988.008	3.988.001	3.988.002	3.988.003	3.988.004	3.988.005	3.988.006	3.988.007	3.988.008
718		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.213.000	4.213.001	4.213.002	4.213.003	4.213.004	4.213.005	4.213.006	4.213.007	4.213.008
719		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				4.440.000	4.440.001	4.440.002	4.440.003	4.440.004	4.440.005	4.440.006	4.440.007	4.440.008
720		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.440.000	5.440.001	5.440.002	5.440.003	5.440.004	5.440.005	5.440.006	5.440.007	5.440.008
721		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.060.000	5.060.001	5.060.002	5.060.003	5.060.004	5.060.005	5.060.006	5.060.007	5.060.008
722		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.333.000	5.333.001	5.333.002	5.333.003	5.333.004	5.333.005	5.333.006	5.333.007	5.333.008
723		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				5.995.000	5.995.001	5.995.002	5.995.003	5.995.004	5.995.005	5.995.006	5.995.007	5.995.008
724		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				7.296.000	7.296.001	7.296.002	7.296.003	7.296.004	7.296.005	7.296.006	7.296.007	7.296.008
725		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			"				1.968.000	1.968.001	1.968.002	1.968.003	1.968.004	1.968.005	1.968.006	1.968.007	1.968.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
726		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-			CHỦNG LOẠI: CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG RỜI CẦN - D78; (Thân cột đèn) mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400 (bảo hành 1 năm)	2.090.000	2.090.001	2.090.002	2.090.003	2.090.004	2.090.005	2.090.006	2.090.007	2.090.008
727		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.190.000	2.190.001	2.190.002	2.190.003	2.190.004	2.190.005	2.190.006	2.190.007	2.190.008
728		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.690.000	2.690.001	2.690.002	2.690.003	2.690.004	2.690.005	2.690.006	2.690.007	2.690.008
729		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.700.000	2.700.001	2.700.002	2.700.003	2.700.004	2.700.005	2.700.006	2.700.007	2.700.008
730		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				2.900.000	2.800.001	2.800.002	2.800.003	2.800.004	2.800.005	2.800.006	2.800.007	2.800.008
731		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				3.200.000	3.200.001	3.200.002	3.200.003	3.200.004	3.200.005	3.200.006	3.200.007	3.200.008
732		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				3.900.000	3.500.001	3.500.002	3.500.003	3.500.004	3.500.005	3.500.006	3.500.007	3.500.008
733		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				3.900.000	3.900.001	3.900.002	3.900.003	3.900.004	3.900.005	3.900.006	3.900.007	3.900.008
734		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				4.100.000	4.100.001	4.100.002	4.100.003	4.100.004	4.100.005	4.100.006	4.100.007	4.100.008
735		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				5.100.000	5.100.001	5.100.002	5.100.003	5.100.004	5.100.005	5.100.006	5.100.007	5.100.008
736		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				5.300.000	5.300.001	5.300.002	5.300.003	5.300.004	5.300.005	5.300.006	5.300.007	5.300.008
737		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				5.800.000	5.800.001	5.800.002	5.800.003	5.800.004	5.800.005	5.800.006	5.800.007	5.800.008
738		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				5.900.000	5.900.001	5.900.002	5.900.003	5.900.004	5.900.005	5.900.006	5.900.007	5.900.008
739		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3.5mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				6.200.000	6.200.001	6.200.002	6.200.003	6.200.004	6.200.005	6.200.006	6.200.007	6.200.008
740		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				6.400.000	6.400.001	6.400.002	6.400.003	6.400.004	6.400.005	6.400.006	6.400.007	6.400.008
741		Tủ điện chiếu sáng 50A-100A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				13.450.000	13.450.001	13.450.002	13.450.003	13.450.004	13.450.005	13.450.006	13.450.007	13.450.008
742		Tủ điện chiếu sáng 125A-150A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				16.450.000	16.450.001	16.450.002	16.450.003	16.450.004	16.450.005	16.450.006	16.450.007	16.450.008
743		Tủ điện công tơ 150A-200A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				19.450.000	19.450.001	19.450.002	19.450.003	19.450.004	19.450.005	19.450.006	19.450.007	19.450.008
744		Tủ điện công tơ 250A-400A	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)			-				23.450.000	23.450.001	23.450.002	23.450.003	23.450.004	23.450.005	23.450.006	23.450.007	23.450.008
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột								3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200	3.070.200
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D131/58mm, H=6m tôn dày 3,5mm	Cột								3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800	3.302.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ ASTM A123	Vật liệu thép, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Winco Việt nam	Việt Nam			ĐK ngoài	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400	3.535.400
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D141/58mm, H=7m tôn dày 3,5mm	Cột								3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000	3.999.000
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột								4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500	4.462.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột								4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột								5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500	5.407.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột								5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500	5.722.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500	6.247.500
		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột								6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000	6.804.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 30-50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 75901:2006(IEC 61347-1:2003)	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 140LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)					8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ								8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.662.500	8.462.500	8.662.500
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500	9.397.500
		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ								10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000	10.290.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015/ISO 14001:2015/IES LM79, LM80/ TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002)/TCVN 10885-1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10885-2-	CHIP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS/LUMILEDS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS DIM 5 CẤP; BẢO VỆ						6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000	6.153.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ								6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ								6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500	6.562.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ								6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500	6.772.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	1:2015(IEC 62722-2-1:2014)/TCVN 10485:2015(IEC 62717:2014)/TCVN 7590 1:2006(IEC 61347-1:2003)	XUNG ÁP 25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥130LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)						6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500	6.982.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ								7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500	7.297.500
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ								7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000	7.875.000
		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ								8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500	8.767.500
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ	- Chứng nhận phù hợp TCVN ISO 9001:2015. - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2019 - Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001:2018	- Kích thước: - Cân nặng: 8,5kg - Chip Lumiled_Philips Poland - Driver : Philips - poland - Chống sét: Philips Poland - Đèn bảo hành 5 năm (01 năm bảo hành trên trụ, 4 năm còn lại thay thế 1 đổi 1) - Đèn có logo và tên đèn chính hãng nhà sản xuất.	Công ty Cổ phần chiếu sáng Central Light			Tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh		7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000	9.590.000
		Bộ đèn đường LED CENTRALLIGHT Model: C-light 150W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W)	Bộ								9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
775		Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV						3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982	3.982
776		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV						5.482	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
777		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV						8.945	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
778		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-4 (7/0.85) - 0.6/1kV						13.545	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
779		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-6 (7/1.04) - 0.6/1kV						19.882	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
780		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV						32.936	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
781		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0.6/1kV						50.155	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
782		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0.6/1kV						79.100	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
783		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0.6/1kV						109.455	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
784		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0.6/1kV						149.745	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
785		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0.6/1kV						213.627	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
786		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0.6/1kV						295.418	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
787		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0.6/1kV						384.764	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
788		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0.6/1kV						459.891	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
789		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-185 - 0.6/1kV						574.218	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
790		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-240 - 0.6/1kV						752.418	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
791		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-300 - 0.6/1kV						943.755	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
792		"	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-400 - 0.6/1kV						1.203.755	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
793		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V						17.718	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224
794		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V						25.973	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180
795		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V						37.609	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806
796		"	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V						51.936	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351
797		Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V						23.382	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369
798		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V						34.627	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
799		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V						50.745	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
800		"	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V						72.236	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
801		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV						57.809	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723	62.723
802		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV						74.527	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862	80.862
803		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV						102.582	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301	111.301
804		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV						144.973	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295	157.295
805		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV						212.236	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276	230.276
806		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV						279.591	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356	303.356
807		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV						364.473	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453	395.453
808		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV						503.864	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692	546.692
809		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV						682.373	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374	740.374
810		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV						910.918	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346	988.346
811		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV						1.077.782	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393	1.169.393
812		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV						1.332.400	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654	1.445.654
813		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV						1.722.845	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287	1.869.287
814		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV						89.745	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
815		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO	Việt Nam	Theo Hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		115.218	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
816		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV						173.927	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
817		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV						252.827	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
818		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV						376.709	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
819		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV						505.564	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
820		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV						680.482	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
821		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV						953.709	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
822		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV						1.334.291	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
823		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV						1.729.109	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
824		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV						2.058.455	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
825		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV						2.550.082	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
826		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV						3.324.100	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
827		Cáp điện hạ áp có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV						84.473	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653	91.653
828		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV						108.355	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565	117.565
829		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV						159.600	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166	173.166
830		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV						238.500	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773	258.773
831		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV						345.264	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611	374.611
832		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV						442.082	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659	479.659
833		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV						473.118	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333	513.333
834		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV						605.955	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461	657.461
835		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV						638.491	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763	692.763
836		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV						843.864	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592	915.592
837		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV						884.455	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633	959.633
838		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV						1.176.962	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025	1.277.025
839		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV						1.246.836	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817	1.352.817
840		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV						1.547.027	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525	1.678.525

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
841		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV						1.634.582	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521	1.773.521
842		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV						1.844.627	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421	2.001.421
843		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV						1.932.491	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753	2.096.753
844		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV						2.250.973	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305	2.442.305
845		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV						2.404.618	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011	2.609.011
846		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV						3.011.564	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547	3.267.547
847		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV						3.104.700	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600	3.368.600
848		"	m	TCVN 5935	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV						3.230.664	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270	3.505.270
849		Đồng trần xoắn : C	m	TCVN 5064	C 10						30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836	30.836
850		"	m	TCVN 5064	C 16						48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564	48.564
851		"	m	TCVN 5064	C 25						75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882	75.882
852		"	m	TCVN 5064	C 35						106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482	106.482
853		"	m	TCVN 5064	C 50						153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745	153.745
854		"	m	TCVN 5064	C 70						212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691	212.691
855		"	m	TCVN 5064	C 95						289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236	289.236
856		"	m	TCVN 5064	C 120						371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391	371.391
857		Dây điện lõi ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV						6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864	6.864
858		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV						9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664	9.664
859		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV						12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
860		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV						17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618	17.618
861		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV						23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
862		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV						32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336	32.336
863		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV						39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300	39.300
864		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV						50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545	50.545
865		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV						61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891	61.891
866		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV						78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309	78.309
867		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV						98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009	98.009
868		"	m	TC AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV						123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973	123.973
869		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV						10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973	10.973
870		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV						11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936	11.936
871		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV						15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618	15.618
872		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV						20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
873		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV						26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309	26.309
874		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV						38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409	38.409
875		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV						49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555	49.555
876		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV						63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864	63.864
877		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV						80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591	80.591
878		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV						97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182	97.182
879		Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV						29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555	29.555
880		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV						39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
881		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV						50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745	50.745
882		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV						68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855	68.855
883		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV						94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327	94.327
884		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV						124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473	124.473
885		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV						157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609	157.609
886		"	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV						190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145	190.145
887		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V		Việt Nam				2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
888		"	m	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V		"				4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
889		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV		"				4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
890		"	m	"	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV		"				6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
891		"	m	"	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV		"				8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
892		"	m	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV		"				12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
893		"	m	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV		"				19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
894		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V		"				9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
895		"	m	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V		"				13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
896		"	m	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V		"				49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
897		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV		"				6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
898		"	m	"	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV		"				10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
899		"	m	"	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV		"				37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
900		"	m	"	CV-50-0,6/1 kV		"				169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
901		"	m	"	CV-240-0,6/1 kV		"				850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
902		"	m	"	CV-300-0,6/1 kV		"				1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
903		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV		"				6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
904		"	m	"	CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		"				9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
905		"	m	"	CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV		"				26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
906		"	m	"	CVV-25 – 0,6/1 kV		"				95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
907		"	m	"	CVV-50– 0,6/1 kV		"				176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
908		"	m	"	CVV-95 – 0,6/1 kV		"				345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
909		"	m	"	CVV-150 – 0,6/1 kV		"				533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
910		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)– 300/500 V		"				20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
911		"	m	"	CVV-2x4 (2x7/0,85)– 300/500 V		"				42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
912		"	m	"	CVV-2x10 (2x7/1,35)– 300/500 V		"				94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
913		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V		"				26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
914		"	m	"	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V		"				39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150
915		"	m	"	CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V		"				81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680
916		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V		"				33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640
917		"	m	"	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V		"				49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840
918		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV		"				147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
919		"	m	"	CVV-2x25 – 0,6/1 kV		"				213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190
920		"	m	"	CVV-2x150 – 0,6/1 kV		"				1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
921		"	m	"	CVV-2x185 – 0,6/1 kV		"				1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150
922		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV		"				203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
923		"	m	"	CVV-3x50 – 0,6/1 kV		"				548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
924		"	m	"	CVV-3x95 – 0,6/1 kV		"				1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
925		"	m	"	CVV-3x120 – 0,6/1 kV		"				1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590
926		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV		"				261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
927		"	m	"	CVV-4x25 – 0,6/1 kV		"				395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
928		"	m	"	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	"		Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
929		"	m	"	CVV-4x120 – 0,6/1 kV		"				1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790
930		"	m	"	CVV-4x185 – 0,6/1 kV		"				2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430
931		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		"				245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
932		"	m	"	CVV-3x95+1x16 - 0,6/1 kV		"				361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
933		"	m	"	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
934		"	m	"	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV		"				1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200
935		"	m	"	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		"				1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750
936		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV		"				130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840
937		"	m	"	CVV/DATA-50-0,6/1 kV		"				219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
938		"	m	"	CVV/DATA-95-0,6/1 kV		"				392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
939		"	m	"	CVV/DATA-240-0,6/1 kV		"				938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
940		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
941		"	m	"	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV		"				118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
942		"	m	"	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		"				409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610
943		"	m	"	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		"				1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800
944		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		"				110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700
945		"	m	"	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		"				227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
946		"	m	"	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		"				583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
947		"	m	"	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		"				2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040
948		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ-0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1 kV		"				97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880
949		"	m	"	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV		"				273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
950		"	m	"	CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV		"				686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
951		"	m	"	CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV		"				3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
952		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10		"				34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860
953		"	m	"	C-50		"				173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840
954		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV		"				57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260
955		"	m	"	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		"				115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090
956		"	m	"	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		"				309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710
957		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1 kV		"				21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160
958		"	m	"	DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410
959		"	m	"	DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV		"				327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600
960		"	m	"	DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530
961		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 ->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1 kV		"				40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050
962		"	m	"	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280
963		"	m	"	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV		"				355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280
964		Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		"				411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
965		"	m	"	CXTV/WBC-240-12/20(24) kV		"				968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740
966		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV		"				1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
967		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV		"				7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330
968		"	m	"	AV-35-0,6/1 kV		"				13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450
969		"	m	"	AV-120-0,6/1 kV		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
970		"	m	"	AV-500-0,6/1 kV		"				166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
971		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)		"				17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640
972		"	m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)		"				34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
973		"	m	"	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)		"				85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
974		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV		"				41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
975		VCm - 0,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)	100m/ cuộn						2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030	2.030
976		VCmd - 2x0,75 mm2	m	AS/NZS 5000.2	100m/ cuộn						5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
977		VCmo - 2x1,5 mm2	m	TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)	100m/ cuộn						11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
978		VCmo - 2x2,5 mm2	m		100m/ cuộn						19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
979		CV - 1,5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)	100m/ cuộn						5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400
980		CV - 2,5 mm2	m		100m/ cuộn						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
981		CV - 4.0 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
982		CV - 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
983		CV - 16 mm2	m								49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400	49.400
984		CVV-2x2.5 mm2	m	TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)							25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
985		CVV-2x4.0 mm2	m								36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
986		CVV-2x6.0 mm2	m								50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
987		CVV-4x4 mm2	m								64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
988		CVV-4x6 mm2	m								93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
989		CVV-4x10 mm2	m								148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800	148.800
990		CVV-3x16+1x10 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800	212.800
991		CVV-3x25+1x16 mm2	m								313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500	313.500
992		CVV-3x50+1x25 mm2	m								557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200	557.200
993		CVV-3x70+1x50 mm2	m								820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100	820.100
994		CVV/DSTA-3x10+1x10	m								237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200	237.200
995		CVV/DSTA-3x[illegible]+1x16	m								339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600	339.600
996		CVV/DSTA-3x[illegible]+1x25	m								549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900	549.900
997		CXV-2x4 mm2	m								39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500	39.500
998		CXV-2x6 mm2	m								53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700	53.700
999		CXV-2x10 mm3	m								82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
1000		CXV-4x10 mm2	m								149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700	149.700
1001		CXV-4x16 mm2	m								225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
1002		CXV-4x25 mm2	m								352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700	352.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1003		CXV-4x50 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)	Theo đơn đặt hàng	Cáp Điện Vinh Thịnh	Việt Nam	Theo hợp đồng thỏa thuận	Đến chân công trình		630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900	630.900
1004		CXV-4x70 mm2	m								916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1005		CXV-3x6+1x4 mm2	m								88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800	88.800
1006		CXV-3x16+1x10 mm2	m								211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200	211.200
1007		CXV-3x25+1x16 mm2	m								314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400	314.400
1008		CXV-3x35+1x16 mm2	m								406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200	406.200
1009		CXV-3x50+1x25 mm2	m								561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200	561.200
1010		CXV-3x70+1x50 mm2	m								827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500	827.500
1011		CXV-3x95+1x70 mm2	m								1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200	1.146.200
1012		CXV/DSTA-4x10 mm2	m								170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
1013		CXV/DSTA-4x16 mm2	m								247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700	247.700
1014		CXV/DSTA-4x50 mm2	m								666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800	666.800
1015		CXV/DSTA-4x70 mm2	m								934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500	934.500
1016		CXV/DSTA-3x10+1x10	m								233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700
1017		CXV/DSTA-3x[illegible]+1x25	m								593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800	593.800
1018		CXV/DSTA-3x70+1x50	m								866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700	866.700
1019		CXV/DSTA-3x95+1x70	m								1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800	1.221.800
1020		CXV/DSTA-	m								1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600	1.893.600
1021		CXV/DSTA-	m								2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600	2.204.600
1022		C - 10 mm2	m	TCVN 5064-1994							30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200
1023		C - 50 mm2	m								150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700	150.700
1024		ACSR-120/19 mm2	m								31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
1025		ACSR-1240/32 mm2	m								78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
1026		LV-ABC-2x16 mm2	m	TCVN 6447 (AS3560-1)							14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1027		LV-ABC-2x25 mm2	m								20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1028		LV-ABC-3x16 mm2	m								21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1029		LV-ABC-3x25 mm2	m								30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900	30.900
1030		LV-ABC-4x16 mm2	m								28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
1031		LV-ABC-4x25 mm2	m								41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200	41.200
1032		LV-ABC-4x35 mm2	m								54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
1033		LV-ABC-4x50 mm2	m								75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
1034		LV-ABC-4x70 mm2	m								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1035		LV-ABC-4x95 mm2	m								136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600	136.600
1036		LV-ABC-4x150 mm2	m								217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
1037		AXV-70 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)							32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100
1038		AXV-95 mm2	m								41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300	41.300
1039		AXV-3x25 mm2	m								54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
1040		AXV-4x25 mm2	m								66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1041		AXV/DSTA-4x50 mm2	m								134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500	134.500
1042		AXV/DSTA-4x70 mm2	m								173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100	173.100
1043		CV/FR 1.5 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1044		CV/FR 2.5 mm2	m		100m/ cuộn						13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
1045		CV/FR 4.0 mm2	m	TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) & IEC 60331	100m/ cuộn						19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
1046		CV/FR 6.0 mm2	m		100m/ cuộn						26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1047		CXV/FR 2x1.5 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	100m/ cuộn						37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
1048		CXV/FR 2x2.5 mm2	m		100m/ cuộn						45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
1049		CXV/FR 4x16 mm2	m	TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) & IEC 60331	Theo đơn đặt hàng						258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
1050		CXV/FR 4x25 mm2	m								387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500	387.500
1051		CXV/FR 4x50 mm2	m								697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200	697.200
1052		CXV/FR 3x16+1x10 mm2	m								246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100	246.100
1053		CXV/FR 3x25+1x16 mm2	m								358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000
1054		CXV/FR 3x50+1x25 mm2	m								627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000	627.000
1055		CXV/FR 3x70+1x50 mm2	m								902.200	902.200	902.200	902 200	902.200	902.200	902.200	902.200	902.200
1056		Đồng hồ Multimag S, cấp C, đa tia	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	Thoả thuận			618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000	618.000
1057		Thiết bị đọc số từ xa Smeter	Chiếc	ISO 4064		NTW Tech INC	Canada	-			685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000	685.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1058		Đồng hồ Aquadis, cấp 2, piston, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN15	Itron	Indonesia	"	Toàn địa bàn tỉnh		650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
1059		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN20		Indonesia	"			1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800	1.396.800
1060		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN25		Indonesia	"			3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
1061		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN30		Indonesia	"			3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
1063		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN40		Indonesia	"			5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
1063		Đồng hồ Multimag Cyble, cấp B, đa tia, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN50		Indonesia	"			7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
1064		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	ISO 4064 & OIML R49	DN50		France	"			12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
1065		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN65		France	"			12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
1066		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN80		France	"			15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000	15.136.000
1067		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN100		France	"			18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500	18.737.500
1068		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN125		France	"			26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000	26.497.000
1069		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN150		France	"			31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000	31.978.000
1070		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN200		France	"			35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500	35.726.500
1071		Đồng hồ Woltex, cấp 2, mặt số tích hợp đọc số từ xa	Chiếc	"	DN250		France	"			51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000	51.177.000
1072		Ống nhựa PVC-U	mét	ISO 1452-2:2009, TCCS Hoa Sen	Ø21 dày 3mm PN32		Việt Nam				12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
1073		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø27 dày 3mm PN25		"				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
1074		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø34 dày 3mm PN19		"				21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1075		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø42 dày 3mm PN15		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1076		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø49 dày 3mm PN12		"				31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
1077		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø60 dày 3mm PN9		"				39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700	39.700
1078		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø76 dày 3mm PN8		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300
1079		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 3mm PN6		"				59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
1080		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø90 dày 4.3mm PN10		"				92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800	92.800
1081		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3mm PN5		"				80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200	80.200
1082		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 3.2mm PN6		"				86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1083		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø110 dày 4.2mm PN8		"				110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400	110.400
1084		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.2mm PN5		"				82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
1085		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø114 dày 3.5mm PN6		"				85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800
1086		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 4.1mm PN6		"				139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400	139.400
1087		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø140 dày 5.4mm PN8		"				177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700	177.700
1088		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 4.7mm PN6		"				181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300	181.300
1089		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø160 dày 6.2mm PN8		"				233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600	233.600
1090		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 4.5mm PN6		"				179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
1091		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø168 dày 6.7mm PN9		"				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
1092		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 5.9mm PN8		"				282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200	282.200
1093		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø200 dày 7.7mm PN8		"				363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800	363.800
1094		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 6.5mm PN6		"				337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500	337.500
1095		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø220 dày 8.6mm PN9		"				421.300	421.300	421.300	421.300	421.500	421.300	421.300	421.300	421.300
1096		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 7.3mm PN6		"				436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100	436.100
1097		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø250 dày 9.6mm PN8		"				616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300	616.300
1098		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 6.2mm PN4		"				468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800	468.800
1099		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 9.2mm PN6		"				690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
1100		Ống nhựa PVC-U	mét	"	Ø315 dày 12.1mm PN8		"				919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200	919.200
1101		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 21 dày		"				2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
1102		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 27 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1103		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 34 dày		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1104		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 42 dày		"				8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
1105		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 49 dày		"				13.800	13.000	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1106		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 60 dày		"				21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
1107		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 76 dày		"				42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1108		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 mỏng		"				20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
1109		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 90 dày		"				54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400	54.400
1110		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 mỏng		"				49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900	49.900
1111		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Co uPVC 110 dày		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1112		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 21 dày		"				1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
1113		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 27 dày		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1114		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 34 dày		"				4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1115		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 42 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1116		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 49 dày		"				9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
1117		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 60 dày		"				14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
1118		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 76 dày		"				29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1119		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 mỏng		"				10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1120		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 90 dày		"				32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
1121		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nối u-PVC 110 mỏng		"				16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600	16.600
1122		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1123		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 27 dày		"				5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500
1124		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 34 dày		"				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1125		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 42 dày		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1126		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 49 dày		"				17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
1127		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 60 dày		"				29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
1128		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 76 dày		"				56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
1129		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 mỏng		"				30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800
1130		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 90 dày		"				75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200	75.200
1131		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 mỏng		"				55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600	55.600
1132		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Tê u-PVC 110 dày		"				123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300	123.300
1133		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 21 dày		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1134		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 27 dày		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1135		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 34 dày		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1136		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 42 dày		"				4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
1137		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 49 dày		"				6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1138		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 60 dày		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1139		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 mỏng		"				8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
1140		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Nắp bít u-PVC 90 dày		"				24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
1141		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 21 dày		"				3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
1142		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 27 dày		"				4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
1143		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 34 dày		"				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
1144		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 42 dày		"				25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
1145		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 49 dày		"				45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300	45.300
1146		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 60 dày		"				49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300	49.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1147		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 76 dày	CTCP nhựa Hoa Sen	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900	74.900
1148		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 mỏng		"				43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600	43.600
1149		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 90 dày		"				116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800	116.800
1150		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 mỏng		"				102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1151		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Y u-PVC 110 dày		"				178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
1152		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 200 gram		"				35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700	35.700
1153		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 500 gram		"				64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900	64.900
1154		Phụ kiện PVC-U	cái	"	Keo 1000 gram		"				121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200	121.200
1155		Ống nhựa PPR	mét	DIN 8077 & 8078:2008-09	Ø20 dày 2.3mm PN12.5		"				12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
1156		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø20 dày 3.4mm PN20		"				15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800
1157		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 2.8mm PN12.5		"				22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
1158		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø25 dày 4.2mm PN20		"				27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700	27.700
1159		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32 dày 2.9mm PN10		"				29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
1160		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø32.dày 5.4mm PN20		"				40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
1161		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN10		"				39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
1162		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø40 dày 6.7mm PN20		"				63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
1163		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN10		"				58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100	58.100
1164		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø50 dày 8.3mm PN20		"				98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1165		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 5.8mm PN10		"				92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300	92.300
1166		Ống nhựa PPR	mét	"	Ø63 dày 10.5mm PN20		"				154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400	154.400
1167		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 20		"				1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
1168		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối PPR 25		"				2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
1169		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x1/2"		"				20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1170		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 20x3/4"		"				28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1171		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x1/2"		"				25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
1172		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren trong PPR 25x3/4"		"				28.400	28.600	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
1173		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200
1174		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 20x3/4"		"				39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400	39.400
1175		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x1/2"		"				30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
1176		Phụ kiện PPR	cái	"	Nối ren ngoài PPR 25x3/4"		"				36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600
1177		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 20		"				3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1178		Phụ kiện PPR	cái	"	Co PPR 25		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.300	4.200	4.200	4.200	4.200
1179		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x1/2"		"				23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100
1180		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 20x3/4"		"				34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600	34.600
1181		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x1/2"		"				26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế gia trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1182		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren trong PPR 25x3/4"		"				35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300	35.300
1183		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x1/2"		"				32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
1184		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 20x3/4"		"				46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700	46.700
1185		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x1/2"		"				36.800	36.000	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800	36.800
1186		Phụ kiện PPR	cái	"	Co ren ngoài PPR 25x3/4"		"				43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400	43.400
1187		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 20		"				3.000	3.000	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
1188		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê PPR 25		"				5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
1189		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x1/2"		"				23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300
1190		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 20x3/4"		"				34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
1191		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x1/2"		"				24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
1192		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren trong PPR 25x3/4"		"				36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
1193		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x1/2"		"				28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700	28.700
1194		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 20x3/4"		"				43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1195		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x1/2"		"				31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
1196		Phụ kiện PPR	cái	"	Tê ren ngoài PPR 25x3/4"		"				37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
1197		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 20		"				1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
1198		Phụ kiện PPR	cái	"	Bít đầu PPR 25		"				2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
1199		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 20		"				109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
1200		Phụ kiện PPR	cái	"	Van PPR 25		"				156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1201		Ống nhựa HDPE	mét	ISO 4427-2:2007	Ø20 dày 2.0mm PN16		"				5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1202		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø20 dày 2.3mm PN20		"				6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	6.600
1203		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
1204		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 2.3mm PN16		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1205		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø25 dày 3.0mm PN20		"				10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1206		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 2.4mm PN12.5		"				11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
1207		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø32 dày 3.0mm PN16		"				13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1208		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.0mm PN12.5		"				17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
1209		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø40 dày 3.7mm PN16		"				21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
1210		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 3.7mm PN12.5		"				27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100	27.100
1211		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø50 dày 4.6mm PN16		"				32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
1212		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 3.8mm PN10		"				35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
1213		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø63 dày 4.7mm PN12.5		"				43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
1214		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 4.5mm PN10		"				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1215		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø75 dày 5.6mm PN12.5		"				61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1216	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 5.4mm PN10		"				72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1217		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø90 dày 6.7mm PN12.5		"				87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300	87.300
1218		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 6.6mm PN10		"				107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000
1219		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø110 dày 8.1mm PN12.5		"				129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400	129.400
1220		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 7.4mm PN10		"				136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500	136.500
1221		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø125 dày 9.2mm PN12.5		"				166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700	166.700
1222		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 8.3mm PN10		"				171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300	171.300
1223		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø140 dày 10.3mm PN12.5		"				208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800	208.800
1224		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 9.5mm PN10		"				223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600	223.600
1225		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø160 dày 11.8mm PN12.5		"				272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500	272.500
1226		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 11.9mm PN10		"				348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900	348.900
1227		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø200 dày 14.7mm PN12.5		"				424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200	424.200
1228		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 13.4mm PN10		"				440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200	440.200
1229		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø225 dày 16.6mm PN12.5		"				538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600	538.600
1230		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 14.8mm PN10		"				542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400	542.400
1231		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø250 dày 18.4mm PN12.5		"				663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400	663.400
1232		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 16.6mm PN10		"				677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800	677.800
1233		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø280 dày 20.6mm PN12.5		"				831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400	831.400
1234		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 18.7mm PN10		"				862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900	862.900
1235		Ống nhựa HDPE	mét	"	Ø315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600	1.053.600
1236		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	BS EN 61386-21:2004+A11:2010	Ø 16 dày 1.15mm		"				4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
1237		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 16 dày 1.40mm		"				5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1238		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.30mm		"				6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
1239		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 20 dày 1.55mm		"				7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
1240		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.50mm		"				8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
1241		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 25 dày 1.80mm		"				9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700
1242		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 1.75mm		"				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
1243		Ống nhựa PVC luồn dây điện	mét	"	Ø 32 dày 2.10mm		"				19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1244		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 16x50m		"				2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1245		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 20x50m		"				3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
1246		Ống nhựa PVC ruột gà	mét	"	Ống ruột gà 25x40m		"				4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
1247		Ống nhựa u.PVC	Mét	BS EN ISO 1452-2:2009- hệ inch (BS)	Ø 21 dày 1.6mm PN15		Việt Nam				7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573	7.573
1248		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 21 dày 2.5mm PN20		"				11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127	11.127
1249		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 1.0mm PN10		"				9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891	9.891
1250		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 27 dày 3.0mm PN20		"				17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077	17.077
1251		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 1.8mm PN10		"				13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832	13.832
1252		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 34 dày 3.0mm PN18		"				21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791	21.791
1253		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 2.1mm PN9		"				20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168	20.168
1254		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 42 dày 3.0mm PN15		"				28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359	28.359
1255		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 2.0mm PN6		"				22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332	22.332
1256		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 49 dày 3.0mm PN12		"				32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841	32.841
1257		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 2.3mm PN6		"				31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991	31.991
1258		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 60 dày 4.0mm PN12		"				54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941	54.941
1259		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.0mm PN6		"				62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050	62.050
1260		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 90 dày 3.8mm PN9		"				77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505	77.505
1261		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.2mm PN5		"				84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613	84.613
1262		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 3.8mm PN6		"				99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527	99.527
1263		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 114 dày 5.0mm PN9		"				131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055	131.055
1264		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 5.0mm PN6		"				195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345	195.345
1265		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 7.3mm PN9		"				278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877	278.877
1266		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 168 dày 9.2mm PN12		"				349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659	349.659
1267		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 6.6mm PN6		"				332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118	332.118
1268		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 220 dày 8.7mm PN9		"				433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268	433.268
1269		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 2.9mm PN8		"				48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
1270		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN10		"				60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544	60.544
1271		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 3.2mm PN6		"				78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408	78.408
1272		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN10		"				131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472	131.472
1273		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 3.7mm PN6		"				100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936	100.936
1274		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN10		"				161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304	161.304
1275		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 4.1mm PN6		"				125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488	125.488

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1276		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN10		"				205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480	205.480
1277		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 4.7mm PN6		"				162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536	162.536
1278		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN10		"				266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728	266.728
1279		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 180 dày 5.3mm PN6		"				205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392	205.392
1280		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 5.9mm PN6		"				255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024	255.024
1281		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 200 dày 9.6mm PN10		"				417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032	417.032
1282		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 6.6mm PN6		"				316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888	316.888
1283		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 225 dày 10.8mm PN10		"				527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824	527.824
1284		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 6.2mm PN5		"				351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648	351.648
1285		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 250 dày 11.9mm PN10		"				670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472	670.472
1286		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 280 dày 8.2mm PN6		"				492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624	492.624
1287		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 9.2mm PN6		"				629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552	629.552
1288		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN8		"				791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032	791.032
1289		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 10.4mm PN6		"				815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672	815.672
1290		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN8		"				1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464	1.058.464
1291		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 11.7mm PN6		"				1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112	1.036.112
1292		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN8		"				1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472	1.341.472
1293		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 13.2mm PN6		"				1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928	1.313.928
1294		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN8		"				1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640	1.696.640
1295		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 500 dày 12.3mm PN6		"				1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304	1.393.304
1296		Ống nhựa u.PVC	Mét	"	Ø 630 dày 15.4mm PN6		"				2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200	2.136.200
1297		Ống nhựa PP-R	Mét	DIN 8077 & 8078:2008	Ø 20 dày 2.3mm PN10		"				13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309	13.309
1298		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 20 dày 3.4mm PN20		"				16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473	16.473
1299		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 2.8mm PN10		"				23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
1300		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 3.5mm PN16		"				27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382	27.382
1301		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 25 dày 4.2mm PN20		"				28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909
1302		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 2.9mm PN10		"				30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818
1303		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 4.4mm PN16		"				37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036	37.036
1304		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 32 dày 5.4mm PN20		"				42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545	42.545
1305		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 3.7mm PN10		"				41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345	41.345
1306		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 5.5mm PN16		"				50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182	50.182
1307		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 40 dày 6.7mm PN20		"				65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836	65.836

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1308		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 4.6mm PN10	Nhựa Tiền Phong	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh TT.Huế		60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600	60.600
1309		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 6.9mm PN16		"				79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800
1310		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 50 dày 8.3mm PN20		"				102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327	102.327
1311		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 5.0mm PN10		"				96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327	96.327
1312		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 63 dày 10.5mm PN20		"				161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291	161.291
1313		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN10		"				133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964	133.964
1314		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 75 dày 10.3mm PN16		"				171.600	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
1315		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN10		"				195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491	195.491
1316		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 110 dày 10.0mm PN10		"				312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927	312.927
1317		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 125 dày 11.4mm PN10		"				387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600	387.600
1318		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 140 dày 12.7mm PN10		"				478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255	478.255
1319		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 160 dày 14.6mm PN10		"				652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636	652.636
1320		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 180 dày 16.4mm PN10		"				1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291	1.028.291
1321		Ống nhựa PP-R	Mét	"	Ø 200 dày 18.2mm PN10		"				1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727	1.247.727
1322		Ống nhựa HDPE	Mét	ISO 4427: 2019	Ø 20 dày 2.0mm PN16		"				6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027	6.027
1323		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 20 dày 2.3mm PN20		"				7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
1324		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.0mm PN12.5		"				7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658	7.658
1325		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 2.3mm PN16		"				9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147	9.147
1326		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 25 dày 3.0mm PN20		"				10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707	10.707
1327		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.8mm PN10		"				10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282	10.282
1328		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 2.4mm PN12.5		"				12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551	12.551
1329		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 32 dày 3.0mm PN16		"				14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678	14.678
1330		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 2.4mm PN10		"				15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
1331		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 40 dày 3.0mm PN12.5		"				18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933	18.933
1332		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 2.4mm PN8		"				20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138	20.138
1333		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.0mm PN10		"				24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038	24.038
1334		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 50 dày 3.7mm PN12.5		"				28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931	28.931
1335		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.0mm PN8		"				31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271	31.271
1336		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 3.8mm PN10		"				38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433	38.433
1337		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 4.7mm PN12.5		"				46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587	46.587
1338		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 63 dày 5.8mm PN16		"				55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522	55.522
1339		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 3.6mm PN8		"				44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460	44.460

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1340		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 4.5mm PN10		"				54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813	54.813
1341		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 5.6mm PN12.5		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1342		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 75 dày 6.8mm PN16		"				66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087	66.087
1343		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 4.3mm PN8		"				78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851	78.851
1344		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 5.4mm PN10		"				77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787	77.787
1345		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 6.7mm PN12.5		"				94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025	94.025
1346		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 90 dày 8.2mm PN16		"				112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887	112.887
1347		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 4.2mm PN6		"				75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873	75.873
1348		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 5.3mm PN8		"				94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238	94.238
1349		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 110 dày 6.6mm PN10		"				117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851	117.851
1350		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 4.8mm PN6		"				98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138	98.138
1351		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 6.0mm PN8		"				121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680	121.680
1352		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 125 dày 7.4mm PN10		"				148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767	148.767
1353		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 6.7mm PN8		"				151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533	151.533
1354		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 8.3mm PN10		"				185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711	185.711
1355		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 140 dày 10.3mm PN12.5		"				224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924	224.924
1356		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 7.7mm PN8		"				198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971	198.971
1357		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 9.5mm PN10		"				244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069	244.069
1358		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 160 dày 11.8mm PN12.5		"				293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493	293.493
1359		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 10.7mm PN10		"				307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249	307.249
1360		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 180 dày 13.3mm PN12.5		"				374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187	374.187
1361		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 7.7mm PN8		"				250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451	250.451
1362		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 11.9mm PN10		"				385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036	385.036
1363		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 200 dày 14.7mm PN12.5		"				458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498	458.498
1364		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 8.6mm PN8		"				314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198	314.198
1365		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 13.4mm PN10		"				473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247	473.247
1366		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 225 dày 16.8mm PN12.5		"				579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611	579.611
1367		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 9.6mm PN6		"				389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220	389.220
1368		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 14.8mm PN10		"				586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347	586.347

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1369		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 250 dày 18.4mm PN12.5		"				720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649	720.649
1370		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 10.7mm PN6		"				482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678	482.678
1371		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 16.6mm PN10		"				730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576	730.576
1372		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 20.6mm PN12.5		"				903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524	903.524
1373		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 280 dày 25.4mm PN16		"				1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073	1.082.073
1374		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 12.1mm PN6		"				615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491	615.491
1375		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 18.7mm PN10		"				930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327	930.327
1376		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 315 dày 23.2mm PN12.5		"				1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078	1.130.078
1377		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 13.6mm PN6		"				781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773	781.773
1378		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 21.1mm PN10		"				1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267	1.182.267
1379		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 355 dày 26.1mm PN12.5		"				1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285	1.433.285
1380		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 15.3mm PN6		"				986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275	986.275
1381		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 23.7mm PN10		"				1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280	1.502.280
1382		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 400 dày 29.4mm PN12.5		"				1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564	1.814.564
1383		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 17.2mm PN6		"				1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409	1.260.409
1384		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 26.7mm PN10		"				1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307	1.898.307
1385		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 450 dày 33.1mm PN12.5		"				2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264	2.294.264
1386		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 19.1mm PN6		"				1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969	1.534.969
1387		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 29.7mm PN10		"				2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635	2.360.635
1388		Ống nhựa HDPE	Mét	"	Ø 500 dày 36.8mm PN12.5		"				2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225	2.855.225
1389		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN40 (40/53.5)		"				18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832	18.832
1390		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN65 (65/84.5)		"				37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400	37.400
1391		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN80 (80/105)		"				48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664	48.664
1392		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN100 (100/130)		"				68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728	68.728
1393		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN150 (150/188)		"				145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904	145.904
1394		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp	Mét		DN200 (200/260)		"				260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040	260.040
1395		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN4		"				246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480	246.480
1396		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN150 SN8		"				276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120	276.120

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1397		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN4		"				354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900	354.900
1398		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN200 SN8		"				397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800	397.800
1399		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN4		"				468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000
1400		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN250 SN8		"				524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160	524.160
1401		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN4		"				503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100	503.100
1402		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN300 SN8		"				624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1403		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN4		"				865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800	865.800
1404		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN400 SN8		"				1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140	1.141.140
1405		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN4		"				1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800	1.294.800
1406		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN500 SN8		"				1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000	1.872.000
1407		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN4		"				1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640	1.940.640
1408		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN600 SN8		"				2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360	2.349.360
1409		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN4		"				3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960	3.300.960
1410		Ống nhựa gân sóng HDPE 2 lớp	Mét		DN800 SN8		"				4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320	4.363.320
1411		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12581:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 (có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747)	Tấm sóng giữa (2320*310*3) mm SS400		Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng			804.355	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226	965.226
1412		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320*310*3) mm SS400		Việt Nam	"			1.157.794	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1.389.353	1 389.353	1.389.353
1413		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*310*3) mm SS400		Việt Nam	"			1.443.592	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310	1.732.310
1414		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*310*3) mm SS400		Việt Nam	"			1.506.175	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410	1.807.410
1415		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400		Việt Nam	"			272.238	326.686	326.686	326.686	326 686	326.686	326.686	326.686	326.686
1416		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2330*310*3) mm SS540		Việt Nam	"			837.575	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090	1.005.090
1417		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3330*310*3) mm SS540		Việt Nam	"			1.198.473	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168	1.438.168

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1418		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4330*310*3) mm SS540		Việt Nam	"			1.494.702	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642	1.793.642
1419		Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540		Việt Nam	"			283.712	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454	340.454
1420		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (2320*508*3) mm SS400		Việt Nam	"			1.352.165	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598	1.622.598
1421		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (3320*508*3) mm SS400		Việt Nam	"			1.933.731	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478	2.320.478
1422		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4140*508*3) mm SS400		Việt Nam	"			2.411.136	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364	2.893.364
1423		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng giữa (4320*508*3) mm SS400		Việt Nam	"			2.517.226	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672	3.020.672
1424		Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng	Tấm	"	Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS400		Việt Nam	"			455.223	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267	546.267
1425		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			971.206	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447	1.165.447
1426		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.035.824	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989	1.242.989
1427		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (150*150*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.351.201	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441	1.621.441
1428		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép vuông (160*160*1750*5)mm		Việt Nam	"			1.446.682	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018	1.736.018
1429		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột thép U (160*160*2000*5)mm		Việt Nam	"			1.184.350	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220	1.421.220
1430		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu		Việt Nam	"			1.344.450	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340	1.613.340
1431		Cột đỡ hộ lan	Cột	"	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	Công ty tnhh SX	Việt Nam	"			1.121.661	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993	1.345.993

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1432	Vật liệu khác	Hộp đệm	Cột	"	Hộp đệm U (150*150*360 *5)mm	và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"	Hàng giao trên phương tiện bên bán		199.642	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571	239.571
1433		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*360 *5)mm		Việt Nam	"			213.144	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773	255.773
1434		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (150*150*360 *5mm		Việt Nam	"			272.941	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529	327.529
1435		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm vuông (160*160*360 *5)mm		Việt Nam	"			290.301	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361	348.361
1436		Hộp đệm	Hộp	"	Hộp đệm U (160*160*600 *5)mm		Việt Nam	"			354.919	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903	425.903
1437		Bản đệm	Cái	"	Bản đệm 700x300*5mm		Việt Nam	"			67.512	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014	81.014
1438		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm		Việt Nam	"			12.538	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045	15.045
1439		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		Việt Nam	"			37.614	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
1440		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		Việt Nam	"			39.543	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451	47.451
1441		Mắt phản quang	Cái	"	Mắt phản quang tròn D200		Việt Nam	"			44.365	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238	53.238
1442		Bulong	Cái	"	Bu lông M16 x 36 đầu dù		Việt Nam	"			6.742	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090	8.090
1443		Bulong	Bộ	"	Bu lông M16 x 45 đầu dù		Việt Nam	"			15.450	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540	18.540
1444		Bulong	Bộ	"	Bu lông M 20 x 180 đầu dù		Việt Nam	"			26.967	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361	32.361
1445		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 360 đầu dù		Việt Nam	"			31.462	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754	37.754
1446		Bulong	Bộ	"	Bu lông M20 x 380 đầu dù		Việt Nam	"			33.709	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451	40.451
1447		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng	kg	Tiêu chuẩn ASTM -A123(có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)	Theo thiết kế		Việt Nam	"		kích thước chi tiết theo bản vẽ	41.664	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997	49.997
1448		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123	kg	"	Theo thiết kế		Việt Nam	"			11.139	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367	13.367
1449		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			516.639	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967	619.967
1450		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			799.957	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949	959.949

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)									
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1451		Biển báo phản quang	Biển	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900)	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			776.000	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200	931.200
1452		Biển báo phản quang	Biển	"	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.254.100	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919	1.504.919
1453		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		Việt Nam	"			1.719.700	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640	2.063.640
1454		Biển báo phản quang	m2	"	Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		Việt Nam	"			2.151.968	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362	2.582.362
1455		Trụ đỡ biển báo	md	Theo QCVN 41:2019/ BGTVT	Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm		Việt Nam	"			122.910	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492	147.492
1456		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm		Việt Nam	"			147.909	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490	177.490
1457		Trụ đỡ biển báo	md	"	Trụ đỡ Æ114 dày 2mm		Việt Nam	"			189.573	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488	227.488
1458		Gương cầu lồi Inox	Cái		Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)	Công ty Shide	Hàn Quốc	"			5.330.718	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862	6.396.862
1459		Gương cầu lồi Inox	Cái		"	"	Hàn Quốc	"			6.618.218	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862	7.941.862
1460		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	Công ty tnhh SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam	"			5.312.216	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659	6.374.659
1461		Khe co giãn cầu	md	TC AASHTO M270: ASTM D4014-03	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn		Việt Nam	"			4.270.605	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726	5.124.726
1462		Khung lưới chắn rác	kg	Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015(có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5)	Lưới chắn rác bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ		Việt Nam	"		Kích thước chi tiết theo bản vẽ	39.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
1463		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Au Phú Dương	Đồi Trốc Voi 3 (khu vực 1), phường Thủy Phương, thị xã Hương		Giá trên phương tiện tại mỏ			40.909						
1464		Đất san lấp K95, K98	m3									54.545						
1465		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty TNHH	Đồi Trốc Voi 1, Thủy		Giá trên phương tiện tại			40.909						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)										
									Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Huế	Thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	Huyện Phong Điền	Huyện Phú Lộc	Huyện Phú Vang	Huyện Quảng Điền	Huyện A Lưới	Huyện Nam Đông
1466		Đất san lấp K95	m3			[illegible]	Phường Hương Thủy		mỏ			59,091							
1467		Đất san lấp thông thường	m3			Công ty Cổ phần Xây dựng Vinh Hải	Khu vực thôn Dòng, xã Hương Thọ, TP Huế		Giá trên phương tiện tại mỏ				36,364						
1468		Đất san lấp K95	m3										59,091						
1469		Đất san lấp K98	m3										63,636						
1470		Dầu hỏa	lít		KO		Việt Nam			Giá bình quân tại thị trường Thừa Thiên Huế	19,319	19,319	19,319	19,319	19,319	19,319	19,319	19,319	19,319
1471		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		E5		"				21,161	21,161	21,161	21,161	21,161	21,161	21,161	21,161	21,161
1472		Xăng Ôtô (Không chì)	lít		A95		"				22,175	22,175	22,175	22,175	22,175	22,175	22,175	22,175	22,175
1473		Diezen	lít		0,05%S		"				19,188	19,188	19,188	19,188	19,188	19,188	19,188	19,188	19,188
1474		Mazut	kg		3,5S		"				15,269	15,269	15,269	15,269	15,269	15,269	15,269	15,269	15,269